

Số: 632 /NMĐTB2-KTATMT
V/v cung cấp báo giá dịch vụ bảo hiểm tài sản
năm 2025-2026 – NMNĐ Thái Bình 2.

Thái Bình, ngày 03 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đang triển khai lập dự toán cho gói thầu mua sắm bảo hiểm tài sản năm 2025-2026 – NMNĐ Thái Bình 2. Được biết Quý Nhà cung cấp là đơn vị có năng lực trong việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm tương đương trong các Nhà máy Nhiệt điện, đề nghị Quý Nhà cung cấp quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá dịch vụ bảo hiểm nêu trên với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc: Như Phụ lục 1 đính kèm.
- Thời gian cung cấp dịch vụ: Nhà cung cấp đề xuất sớm nhất có thể trong năm 2025.
- Địa điểm: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
- Hiệu lực báo giá: 03 tháng kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 10h00 ngày 12/04/2025.
- Báo giá được ký tên, đóng dấu bởi người có thẩm quyền của Nhà cung cấp.
- Phương thức gửi báo giá: Gửi trực tiếp qua bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email, fax.
- Thông tin liên hệ:
 - ✓ Người nhận: Hoàng Văn Hòa, Phòng KTATMT.
 - ✓ Địa chỉ: Xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
 - ✓ Số điện thoại liên hệ: 0982774531; Email: hoahv@pvpgb.vn.

Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 cảm ơn sự hợp tác của Quý Nhà cung cấp.

Công văn này thay thế công văn số 599/NMĐTB2-KTATMT ngày 28/03/2025 về việc cung cấp báo giá dịch vụ bảo hiểm tài sản năm 2025-NMNĐ Thái Bình 2.

Trân trọng./.

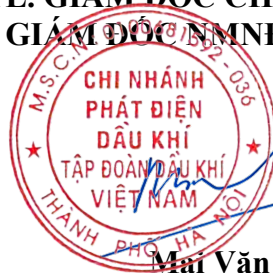
Nơi nhận:

- Như trên;
- CNPĐ DK (để b/c);
- Các Phó GĐ (E-copy);
- Lưu: VT, KTATMT (H.V.H: 1 b).

Đính kèm:

- Phụ lục 01.

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
GIÁM ĐỐC NMNĐ THÁI BÌNH 2**



Mai Văn Long

Xã Mỹ Lộc - huyện Thái Thụy - tỉnh Thái Bình

ĐT: 02273.721.515; Fax: 02273.721.678



PHỤ LỤC

Phạm vi công việc chương trình tái tục Bảo hiểm mọi rủi ro trong quá trình vận hành NMNĐ Thái Bình 2 giai đoạn 2025-2026

(Đính kèm Công văn số 632 /NMNĐTB2-KTATMT ngày 03 tháng 4 năm 2025)

I. Các thông tin cơ bản của Nhà máy

- Vị trí của nhà máy

NMNĐ Thái Bình 2 nằm trong Trung tâm Điện lực (TTĐL) Thái Bình thuộc xã Mỹ Lộc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình, cách thành phố Thái Bình khoảng 25 km về phía đông nam.

- Cấu hình và thông số kỹ thuật của tổ máy cụ thể như sau:

- + Số tổ máy: 02 tổ;
- + Cấu hình một tổ máy: 01 lò hơi + 01 tuabin + 01 máy phát;
- + Điện năng sản xuất: 7,2 tỷ kwh/năm;
- + Tỷ lệ điện tự dùng: 7.92 %;
- + Số giờ vận hành trung bình năm (Tmax): 6.500 h/năm;

- Nhiên liệu và nguyên liệu:

- + Nhiên liệu chính: Than cám 5a14;
- + Nhiên liệu phụ: Dầu DO (0.05S) dùng để khởi động và đốt kèm khi phụ tải lò hơi < 60% phụ tải định mức;

- Cấp điện áp đấu nối với hệ thống điện: 220 kV.

- Nước làm mát chính lấy từ Sông trà lý; kiểu trực lưu dẫn vào nhà máy bằng đường ống thép được chôn ngầm.

- Nước ngọt: sử dụng nước dịch vụ phục vụ sản xuất lấy từ sông diêm hộ qua 2 đường ống HDPE.

II. Yêu cầu chương trình bảo hiểm

Để đảm bảo Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được vận hành an toàn, hiệu quả, hạn chế tối đa tổn thất, rủi ro và đảm bảo quyền lợi cho Chủ sở hữu trong quá trình vận hành, Chủ sở hữu mua và Nhà cung cấp bảo hiểm cung cấp sản phẩm bảo hiểm mọi rủi ro trong quá trình vận hành NMNĐ Thái Bình 2 giai đoạn 2025 - 2026 (bao gồm mọi rủi ro cho toàn bộ tài sản, hư hỏng máy móc; cháy, nổ bắt buộc, cháy nổ bắt buộc (mở rộng mọi rủi ro tài sản) và trách nhiệm đối với bên thứ ba), trong đó:

- Các loại hình bảo hiểm bao gồm:

+ Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bảo hiểm toàn diện theo quy tắc bảo hiểm Munich Re) đối với một số máy móc thiết bị chính, một số hạng mục xây dựng chính (Nhà turbine, nhà điều khiển trung tâm, Móng Turbine + máy phát, Móng lò hơi, Móng bộ khử bụi tĩnh điện...) và phần lắp đặt;

+ Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc đối với các thiết bị phụ trợ, tài sản nhà cửa, vật kiến trúc (Tường chắn gió kho than, các hạng mục phụ trợ như nhà bảo vệ, nhà để xe, tường rào, hệ thống đường nội bộ ...), vật tư thiết bị dự phòng, công cụ dụng cụ;

+ Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (mở rộng mọi rủi ro tài sản) đối với các hạng mục xây dựng chính và thiết bị chính (thang máy, móng bơm cấp nước lò hơi, móng máy nghiền, băng tải than, cống hộp...), nhiên liệu than, dầu DO và đá vôi;



+ Bảo hiểm trách nhiệm đối với bên thứ ba.

- Người được bảo hiểm: Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; Nhà thầu O&M và Nhà thầu phụ; các công ty con, công ty liên kết và các Công ty, Tổng công ty có liên quan và có mối quan hệ với nhau, các công ty hợp danh hiện tại hoặc sau này có thể được cấu thành; và/hoặc Nhà tài chính, kiến trúc sư, kỹ sư, nhà thầu/nhà cung cấp; Các bên khác theo đúng quyền và lợi ích tương ứng của họ chỉ đối với các hoạt động tại NMNĐ Thái Bình 2.

- Tài sản được bảo hiểm: NMNĐ Thái Bình 2, tại thôn Chi Thiện xã Mỹ Lộc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

- Giá trị bảo hiểm:

+ Giá trị bảo hiểm mọi rủi ro tài sản: 16.362.732.920.720 VNĐ.

+ Giá trị bảo hiểm cháy nổ bắt buộc: 8.258.182.744.876,39 VNĐ.

+ Giá trị bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (mở rộng mọi rủi ro tài sản): 5.684.683.035.145,47 VNĐ.

+ Giá trị bảo hiểm bên trách nhiệm bên thứ ba: 113.000.000.000 VNĐ.

- Thời gian bảo hiểm: 12 tháng (365 ngày), bắt đầu từ 00 giờ 00 phút ngày 20/11/2025 đến 24 giờ 00 phút ngày 19/11/2026.

- Yêu cầu về chương trình bảo hiểm cho gói thầu:

Loại hình bảo hiểm	- Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản. - Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc. - Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (mở rộng mọi rủi ro tài sản). - Bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba.
Người được bảo hiểm	- Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. - Nhà thầu O&M và Nhà thầu phụ; các công ty con, công ty liên kết và các Công ty, Tổng công ty có liên quan và có mối quan hệ với nhau, các công ty hợp danh hiện tại hoặc sau này có thể được cấu thành; và/hoặc Nhà tài chính, kiến trúc sư, kỹ sư, nhà cung cấp. - Các bên khác theo đúng quyền và lợi ích tương ứng của họ chỉ đối với các hoạt động tại NMNĐ Thái Bình 2.
Tài sản được bảo hiểm	NMNĐ Thái Bình 2, tại thôn Chi Thiện xã Mỹ Lộc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình, Việt Nam
Loại hình kinh doanh	Sở hữu, vận hành, bảo dưỡng và phát điện Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2
Thời hạn bảo hiểm	12 tháng (365 ngày), bắt đầu từ 00 giờ 00 phút ngày 20/11/2025 đến 24 giờ 00 phút ngày 19/11/2026.
Phạm vi lãnh thổ	Việt Nam



Phạm vi tài phán	Việt Nam
PHẦN 1. BẢO HIỂM MỌI RỦI RO TÀI SẢN (Bao gồm bảo hiểm cháy nổ bắt buộc, rủi ro đổ vỡ máy móc, thiên tai)	
Phạm vi bảo hiểm	Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bảo hiểm toàn diện theo quy tắc bảo hiểm Munich Re) đối với một số máy móc thiết bị chính, một số hạng mục xây dựng chính (Nhà turbine, nhà điều khiển trung tâm, Móng Turbine + máy phát, Móng lò hơi, Móng bộ khử bụi tĩnh điện...) và phần lắp đặt. Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản đã bao gồm bảo hiểm cháy nổ bắt buộc: tuân thủ quy định tại Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 6/9/2023.
Quy tắc bảo hiểm	Quy tắc của Bảo hiểm máy móc toàn diện - Phần 1 của Munich Re (CMI).
Số tiền bảo hiểm	Giá trị bảo hiểm mọi rủi ro tài sản: 16.362.732.920.720VNĐ (633.723.196 USD), Giá trị quy đổi 1 USD = 25.820 VNĐ theo tỷ giá Vietcombank ngày 02/04/2025)
Mức miễn thường (có khấu trừ)	(i) Rủi ro đổ vỡ máy móc: Tuabin: 1.000.000 USD/vụ tổn thất. Lò hơi: 500.000 USD/vụ tổn thất. Máy phát điện: 500.000 USD/vụ tổn thất. Thiết bị khác: 150.000 USD/vụ tổn thất. (ii) Rủi ro thiên tai: Tuabin: 500.000 USD/vụ tổn thất. Lò hơi: 500.000 USD/vụ tổn thất. Máy phát điện: 500.000 USD/vụ tổn thất. Thiết bị khác/hạng mục khác: 150.000 USD/vụ tổn thất. (iii) Rủi ro khác: 10% giá trị tổn thất nhưng không thấp hơn 25.000 USD/vụ tổn thất. Đối với mỗi sự kiện bảo hiểm xảy ra, áp dụng mức miễn thường (có khấu trừ) cao nhất trong trường hợp có nhiều mức miễn thường và các mức miễn thường thấp hơn (có khấu trừ) sẽ không được áp dụng.
Các điều khoản	1. Phí bảo hiểm cho than và dầu DO được tính bằng tỷ lệ phí theo ngày nhân với giá trị trung bình của than và dầu DO thực tế theo ngày. 2. Tự động khôi phục số tiền bảo hiểm (Không vượt quá 5.000.000 USD). 3. Điều khoản 72 giờ (SFL 1992). 4. Điều khoản hủy Đơn bảo hiểm (60 ngày). 5. Danh sách các công ty giám định tổn thất: McLarens, Lloyd



	Warwick, Integra, RACO, VRS Vietadjusters, VIA, các công ty giám định tổn thất khác được sự đồng ý bởi Nhà bảo hiểm – Nhà bảo hiểm đứng đầu trước khi chỉ định. 6. Loại trừ rủi ro chính trị. 7. Điều khoản về tạm ứng bồi thường (70% số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm). 8. Điều khoản về từ bỏ thế quyền 9. Tự động gia hạn - 30 ngày (áp dụng tỉ lệ phí bảo hiểm ngày) 10. Điều khoản về loại trừ ô nhiễm và rò rỉ NMA 1685. 11. Điều khoản loại trừ vũ khí điện từ, hóa học, sinh học, sinh hóa và ô nhiễm phóng xạ (CL370). 12. Điều khoản về biến đổi/hư hỏng dữ liệu. 13. Các yêu cầu của các cơ quan công quyền. 14. Điều khoản làm rõ rủi ro công nghệ thông tin NMA2912. 15. Điều khoản di dời mảnh vỡ (5% số tiền tổn thất điều chỉnh/toàn bộ thời hạn bảo hiểm nhưng không vượt quá 5.000.000 USD). 16. Điều khoản di chuyển tạm thời (10% số tiền tổn thất điều chỉnh và toàn bộ thời hạn bảo hiểm nhưng không vượt quá 500.000 USD). 17. Chi phí chữa cháy (giới hạn trách nhiệm 5.000.000 USD cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 18. Chi phí chuyên gia (giới hạn trách nhiệm 5%/ Số tiền tổn thất cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm nhưng không vượt quá 5.000.000 USD). 19. Chi phí làm thêm giờ/chi phí xúc tiến (giới hạn trách nhiệm 5.000.000 USD cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 20. Các đường dây truyền tải và phân phối thuộc sở hữu hoặc do Người được bảo hiểm chịu trách nhiệm nhưng không vượt quá độ dài đã được định trước (1000 feet) từ cơ sở được bảo hiểm. 21. Không bao gồm các thiệt hại vật chất được phục hồi theo chế độ bảo hành của nhà sản xuất. 22. Điều khoản công việc nhỏ (với giá trị ước tính của hợp đồng không vượt quá 5.000.000 USD tại thời điểm đầu của hợp đồng/mỗi tổn thất và toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 23. Điều khoản về bổ sung giá trị tài sản (hạn mức trách nhiệm: 10% giá trị tổn thất điều chỉnh/ mỗi tổn thất và toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 24. Điều khoản về đề phòng và hạn chế tổn thất (giới hạn trách nhiệm 5.000.000 USD cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 25. Chi phí giảm thiểu tổn thất/các biện pháp phòng ngừa (giới hạn
--	--



	trách nhiệm 5.000.000 USD cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 26.Điều khoản bảo hiểm vận chuyển (Hạn mức trách nhiệm 2.000.000 USD và mức khấu trừ 10.000 USD/vụ) 27.Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố - NMA 2921. 28.Điều khoản loại trừ chiến tranh và nội chiến – NMA 464. 29.Điều khoản loại trừ tin tặc - NMA 5401. 30.Điều khoản về tổn thất hàng loạt - MR 1360. 31.Điều khoản bảo hiểm dưới giá trị (85%). 32.Chất làm lạnh và dầu bôi trơn - MR 1362. 33.Điều khoản quần lại máy móc điện (e.g. động cơ, máy phát điện, máy biến thế) – MR 1365. 34.Sửa chữa động cơ đốt trong (ví dụ: diesel) - MR 1366. 35.Điều khoản về chi phí dọn dẹp hệ thống thoát nước (Giới hạn: trách nhiệm 500.000 USD đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 36.Bổ sung tên người được bảo hiểm, quyền lợi người thụ hưởng đối với tổn thất 37.Điều khoản về kết nối và chạy thử tài sản và nhà máy. 38.Điều khoản loại chất amiăng. 39.Loại trừ rủi ro năng lượng hạt nhân 1994 - NMA 1975(a) (1994) and SR482. 40.Điều khoản bạo loạn, đình công và bạo động dân sự (giới hạn trách nhiệm 5.000.000 USD cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 41.Điều khoản trừng phạt thương mại quốc tế LMA3100. 42.Điều khoản làm rõ thiệt hại. 43.Điều khoản loại trừ các khoản tiền bồi thường theo phán quyết của tòa mang tính trừng phạt (LGT 399) (1994) 44.Điều khoản khiếu nại gian lận - LMA 5062. 45.Điều khoản loại trừ rủi ro ô nhiễm và nhiễm bẩn. 46.Điều khoản phối hợp giải quyết bồi thường/Điều khoản giao thức yêu cầu bồi thường 47.Điều khoản loại trừ bệnh truyền nhiễm (LMA 5393). 48.Điều khoản chi phí chuẩn bị hồ sơ khiếu nại (Giới hạn: 200.000 USD/ mỗi vụ tổn thất và trong suốt thời hạn bảo hiểm) 49.Điều khoản chi phí đội chữa cháy (Giới hạn: 500.000 USD/mỗi vụ tổn thất và trong suốt thời hạn bảo hiểm) 50.Điều khoản về chi phí tổ tụng và hạn chế tổn thất (Giới hạn: 500.000 USD/ mỗi vụ tổn thất và trong suốt thời hạn bảo hiểm)
--	--



	51.Điều khoản sửa chữa tạm thời (Giới hạn: 1.000.000 USD/ mỗi vụ tổn thất và trong suốt thời hạn bảo hiểm) 52.Điều khoản thưởng không khiếu nại (3%) (Thanh toán tại thời điểm kết thúc hiệu lực bảo hiểm với điều kiện không có tổn thất xảy ra) 53.Điều khoản chi phí hội thảo, đào tạo cho cán bộ của người được Bảo hiểm (2,5% phí bảo hiểm).
PHẦN 2. BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC	
Phạm vi bảo hiểm	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 đối với các thiết bị phụ trợ, tài sản nhà cửa, vật kiến trúc (Tường chắn gió kho than, các hạng mục phụ trợ như nhà bảo vệ, nhà để xe, tường rào, hệ thống đường nội bộ...), vật tư thiết bị dự phòng, công cụ dụng cụ và nhiên liệu than, dầu DO.
Quy tắc bảo hiểm	Quy tắc bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023
Số tiền bảo hiểm	Giá trị bảo hiểm cháy nổ bắt buộc: 8.258.182.744.876,39 VNĐ (6.929.408.704.556,39 VNĐ và 51.462.976 USD Giá trị quy đổi 1USD = 2.5820 VNĐ theo tỷ giá Vietcombank ngày 02/04/2025) chi tiết như kèm theo. + Giá trị Thiết bị nhập khẩu thuộc phạm vi Nhà máy chính (tạm tính): 51.462.976 USD. + Giá trị Cung cấp VTTB (tạm tính): 124.958.047.200 VNĐ. + Giá trị hợp đồng trong nước 1.499.316.982.131,54 VNĐ; + Giá trị Phần xây dựng 2.876.885.274.197,98 VNĐ. + Giá trị Lắp đặt (tạm tính 2.428.248.401.026,87 VNĐ.
Mức miễn thưởng (có khấu trừ):	5% số tiền tổn thất nhưng không thấp hơn 100.000.000 VNĐ/mỗi tổn thất.
Điều khoản mở rộng	1. Phí bảo hiểm cho than, dầu DO và đá vôi được tính bằng tỷ lệ phí theo ngày nhân với giá trị trung bình của than và dầu DO thực tế theo ngày. 2. Tự động khôi phục số tiền bảo hiểm (Giới hạn trách nhiệm: 5.000.000 USD). 3. Điều khoản 72 giờ. 4. Điều khoản Huỷ đơn bảo hiểm (60 ngày). 5. Danh sách các công ty giám định tổn thất: McLarens, Lloyd Warwick, Integra, RACO, VRS Vietadjusters, VIA, các công ty giám định tổn thất khác được sự đồng ý bởi Nhà bảo hiểm - Nhà bảo hiểm đứng đầu trước khi chỉ định. 6. Điều khoản thanh toán bồi thường tạm ứng (70% số tiền tổn thất đã được điều chỉnh và được chấp nhận bồi thường).



	7. Điều khoản từ bỏ thế quyền, loại trừ Nhà sản xuất thiết bị gốc. 8. Điều khoản về hư hỏng/sai lệch dữ liệu. 9. Các yêu cầu của các cơ quan công quyền. 10. Điều khoản di dời mảnh vỡ (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 11. Điều khoản di chuyển tạm thời (giới hạn trách nhiệm 10%/Số tiền bảo hiểm đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 12. Chi phí chữa cháy (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 13. Chi phí chuyên gia (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 14. Chi phí làm thêm giờ/chi phí xúc tiến (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 15. Điều khoản về bổ sung giá trị tài sản (hạn mức trách nhiệm: 10% giá trị tổn thất điều chỉnh/ mỗi tổn thất và toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 16. Các chi phí giảm thiểu tổn thất/các biện pháp phòng ngừa (giới hạn phụ là 3.000.000.000 VNĐ /vụ và toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 17. Điều khoản chi phí ngăn ngừa và hạn chế tổn thất (giới hạn trách nhiệm 3.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 18. Điều khoản loại trừ rủi ro tin tặc – LMA 5401. 19. Điều khoản tổn thất hàng loạt – MR 1360. 20. Điều khoản về bảo hiểm dưới giá trị (75%) 21. Dầu làm mát máy và dầu bôi trơn – MR 1362. 22. Điều khoản về chi phí dọn dẹp hệ thống thoát nước (giới hạn trách nhiệm 3.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất) 23. Bổ sung tên người được bảo hiểm, quyền lợi người thụ hưởng đối với tổn thất. 24. Điều khoản tự bốc cháy (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời gian bảo hiểm) 25. Điều khoản đình công, gây rối và bạo loạn dân sự 26. Điều khoản về rò rỉ và chảy tràn bất ngờ (giới hạn trách nhiệm 3.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 27. Điều khoản về tổn thất do nóng chảy (giới hạn trách nhiệm 3.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 28. Điều khoản về ổ và chìa khóa (giới hạn trách nhiệm
--	---



	2.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 29.Điều khoản về đường ống không bao gồm khí bên trong đường ống (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 30.Điều khoản về tiền tệ 31.Điều khoản về tự động bảo hiểm cho tài sản thêm (thông báo trong vòng 90 ngày) (Giới hạn trách nhiệm: 10% số tiền bảo hiểm (STBH)/vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 32.Điều khoản di chuyển tài sản nội bộ (Giới hạn trách nhiệm: 3.000.000.000 VNĐ/vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 33.Điều khoản về lún sụt và sạt lở 34.Loại trừ rủi ro chính trị. 35.Điều khoản loại trừ rò rỉ và ô nhiễm – NMA 1685. 36.Điều khoản loại trừ nhiễm bắn phóng xạ, các vũ khí hoá học, sinh học, vũ khí sinh hoá và vũ khí điện từ (CL370). 37.Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố - NMA 2921. 38.Điều khoản loại trừ rủi ro chiến tranh và nội chiến – NMA 464. 39.Điều khoản loại trừ rủi ro máy tính 40.Điều khoản loại trừ rủi ro năng lượng hạt nhân 1994 – NMA 1975 (a)(1994) và SR 482 41.Điều khoản loại trừ tổn thất thiệt hại vật chất có thể phục hồi theo bảo hành của nhà sản xuất 42.Điều khoản Loại trừ Amiăng tổng hợp 43.Điều khoản Cấm vận Thương mại quốc tế LMA3100 44.Điều khoản Loại trừ Bệnh truyền nhiễm - LMA5393 45.Điều khoản thưởng không có khiếu nại tổn thất (5%) (Thanh toán tại thời điểm kết thúc hiệu lực bảo hiểm với điều kiện không có tổn thất xảy ra) 46.Điều khoản tự động gia hạn 30 ngày (tuân theo phí bảo hiểm bổ sung và thông báo xác nhận gia hạn trước 30 ngày)
PHẦN 3. BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC (MỞ RỘNG MỌI RỦI RO TÀI SẢN)	
Phạm vi bảo hiểm	Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc mở rộng mọi rủi ro tài sản (thang máy, móng bơm cấp nước lò hơi, móng máy nghiền, băng tải than, công hộp...)
Quy tắc bảo hiểm	Quy tắc bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản do Nhà bảo hiểm ban hành được Bộ Tài chính chấp thuận.



Số tiền bảo hiểm	Giá trị bảo hiểm cháy nổ bắt buộc: 5.684.683.035.145,47 VNĐ (2.459.373.365.368,67 VNĐ và 124.915.169,24 USD Giá trị quy đổi 1USD = 25820 VNĐ theo tỷ giá Vietcombank ngày 02/04/2025.) chi tiết đính kèm.
Mức miễn thường (có khấu trừ)	+ Dầu DO, than và đá vôi: 150.000 USD/vụ tổn thất. + 5% số tiền tổn thất nhưng không thấp hơn 100.000.000 VNĐ/ mỗi tổn thất
Điều khoản mở rộng	1. Tự động khôi phục số tiền bảo hiểm (Giới hạn trách nhiệm: 5.000.000 USD) 2. Điều khoản 72 giờ. 3. Điều khoản Huỷ đơn bảo hiểm (60 ngày). 4. Danh sách các công ty giám định tổn thất: McLarens, Lloyd Warwick, Integra, RACO, VRS Vietadjusters, VIA, các công ty giám định tổn thất khác được sự đồng ý bởi Nhà bảo hiểm - Nhà bảo hiểm đứng đầu trước khi chỉ định. 5. Điều khoản thanh toán bồi thường tạm ứng (70% số tiền tổn thất đã được điều chỉnh và được chấp nhận bồi thường). 6. Điều khoản từ bỏ thế quyền, loại trừ Nhà sản xuất thiết bị gốc. 7. Điều khoản về hư hỏng/sai lệch dữ liệu. 8. Các yêu cầu của các cơ quan công quyền. 9. Điều khoản di dời mảnh vỡ (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 10. Điều khoản di chuyển tạm thời (giới hạn trách nhiệm 10%/Số tiền bảo hiểm đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 11. Chi phí chữa cháy (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 12. Chi phí chuyên gia (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ cho mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 13. Chi phí làm thêm giờ/chi phí xúc tiến (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 14. Điều khoản về bổ sung giá trị tài sản (hạn mức trách nhiệm: 10% giá trị tổn thất điều chỉnh/ mỗi tổn thất và toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 15. Các chi phí giảm thiểu tổn thất/các biện pháp phòng ngừa (giới hạn phụ là 3.000.000.000 VNĐ /vụ và toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 16. Điều khoản chi phí ngăn ngừa và hạn chế tổn thất (giới hạn trách nhiệm 3.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 17. Điều khoản loại trừ rủi ro tin tặc – LMA 5401.



	18.Điều khoản tổn thất hàng loạt – MR 1360. 19.Điều khoản về bảo hiểm dưới giá trị (75%) 20.Dầu làm mát máy và dầu bôi trơn – MR 1362. 21.Điều khoản về chi phí dọn dẹp hệ thống thoát nước (giới hạn trách nhiệm 3.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất) 22.Bổ sung tên người được bảo hiểm, quyền lợi người thụ hưởng đối với tổn thất. 23.Điều khoản tự bốc cháy (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời gian bảo hiểm) 24.Điều khoản đình công, gây rối và bạo loạn dân sự 25.Điều khoản về rò rỉ và chảy tràn bất ngờ (giới hạn trách nhiệm 3.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 26.Điều khoản về tổn thất do nóng chảy (giới hạn trách nhiệm 3.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 27.Điều khoản về ổ và chia khóa (giới hạn trách nhiệm 2.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 28.Điều khoản về đường ống không bao gồm khí bên trong đường ống (giới hạn trách nhiệm 5.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 29.Điều khoản về tiền tệ 30.Điều khoản về tự động bảo hiểm cho tài sản thêm (thông báo trong vòng 90 ngày) (Giới hạn trách nhiệm: 10% số tiền bảo hiểm (STBH)/vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm). 31.Điều khoản di chuyển tài sản nội bộ (Giới hạn trách nhiệm: 3.000.000.000 VNĐ/vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 32.Điều khoản về lún sụt và sạt lở 33.Loại trừ rủi ro chính trị. 34.Điều khoản loại trừ rò rỉ và ô nhiễm – NMA 1685. 35.Điều khoản loại trừ nhiễm bẩn phóng xạ, các vũ khí hoá học, sinh học, vũ khí sinh hoá và vũ khí điện từ (CL370). 36.Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố - NMA 2921. 37.Điều khoản loại trừ rủi ro chiến tranh và nội chiến – NMA 464. 38.Điều khoản loại trừ rủi ro máy tính 39.Điều khoản loại trừ rủi ro năng lượng hạt nhân 1994 – NMA 1975 (a)(1994) và SR 482 40.Điều khoản loại trừ tổn thất thiệt hại vật chất có thể phục hồi theo bảo hành của nhà sản xuất
--	--



	41.Điều khoản Loại trừ Amiăng tổng hợp 42.Điều khoản Cấm vận Thương mại quốc tế LMA3100 43.Điều khoản Loại trừ Bệnh truyền nhiễm - LMA5393 44.Điều khoản thưởng không có khiếu nại tổn thất (5%) (Thanh toán tại thời điểm kết thúc hiệu lực bảo hiểm với điều kiện không có tổn thất xảy ra) 45.Điều khoản tự động gia hạn 30 ngày (tuân theo phí bảo hiểm bổ sung và thông báo xác nhận gia hạn trước 30 ngày) 46.Điều khoản Đồ vỡ máy móc (Giới hạn trách nhiệm: 20.000.000.000 VNĐ/vụ tổn thất và cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm)
PHẦN 4. BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM BÊN THỨ BA	
Phạm vi bảo hiểm	Nhà bảo hiểm sẽ chi trả cho Người được bảo hiểm: 1. Tất cả các khoản chi phí mà Người được bảo hiểm có trách nhiệm pháp lý phải bồi thường đối với: 1.1. thương tật thân thể hoặc ốm đau bất ngờ của bất kỳ người nào 1.2. mất mát hoặc thiệt hại bất ngờ về tài sản phát sinh từ các hoạt động của Người được bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm và trong phạm vi giới hạn lãnh thổ nêu rõ trong đơn bảo hiểm và xảy ra theo đúng sự miêu tả trong đơn bảo hiểm 2. Tất cả các chi phí và phát sinh trong việc kiện tụng: 2.1 do nguyên đơn khiếu nại bên được bảo hiểm 2.2 với sự đồng ý bằng văn bản của nhà bảo hiểm về các khiếu nại phát sinh với Bên A cho các khoản bồi thường được quy định trong đơn bảo hiểm.
Hạn mức trách nhiệm	113.000.000.000 VNĐ đối với mỗi vụ tổn thất và không giới hạn số vụ.
Mức khấu trừ bảo hiểm	20.000 USD/vụ tổn thất, chỉ áp dụng đối với thiệt hại về tài sản của bên thứ ba
Quy tắc bảo hiểm	Quy tắc bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba của QBE (TPL)
Điều khoản mở rộng	1. Các phương tiện sơ cứu (giới hạn trách nhiệm 10.000 USD/người và 250.000 USD trong toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 2. Điều khoản huỷ bỏ (60 ngày). 3. Điều khoản bốc và dỡ hàng. 4. Trách nhiệm bãi đỗ xe (giới hạn trách nhiệm 1.000.000 USD/vụ và trong toàn bộ thời hạn bảo hiểm) 5. Điều khoản đèn quảng cáo/ biển quảng cáo. 6. Trách nhiệm ô nhiễm bất ngờ và ngẫu nhiên 7. Tự động gia hạn - 30 ngày (áp dụng tỉ lệ phí bảo hiểm ngày).



	8. Từ bỏ thế quyền 9. Điều khoản trách nhiệm chéo 10. Điều khoản hợp tác giải quyết khiếu nại 11. Điều khoản về trách nhiệm bất ngờ đối với các nhà thầu và nhà thầu phụ 12. Tổn thất hậu quả hoặc mất khả năng sử dụng. 13. Tài sản thuộc quyền coi sóc, trông nom và kiểm soát của Người được bảo hiểm. 14. Trừng phạt, cấm vận và các giao dịch bị cấm 15. Loại trừ Amiăng 16. Loại trừ silic đioxy 17. Loại trừ rủi ro khủng bố. 18. Trách nhiệm sản phẩm/vận hành hoàn thành 19. Thất bại trong việc cung cấp. 20. Tổn thất tài chính. 21. Loại trừ rủi ro tin tặc - LMA 5401. 22. Điều khoản loại trừ bệnh truyền nhiễm (LMA 5394). 23. Danh sách các công ty giám định tổn thất: McLarens, Lloyd Warwick, Integra, RACO, VRS Vietadjusters, VIA, các công ty giám định tổn thất khác được sự đồng ý bởi Nhà bảo hiểm.
--	--



BẢNG TỔNG HỢP BẢO HIỂM TÀI SẢN NĂM 2025- NMNĐ THÁI BÌNH 2 (Đính kèm công văn số /NMĐTB2 ngày /03/2025)					
Stt	Loại bảo hiểm	giá trị		Tổng giá trị	Ghi chú
		USD	VND	VND	
1	BH mọi rủi ro	633.723.196,00	0,00	16.362.732.920.720,00	Quy đổi theo giá vietcombank ngày 02/04/2025 tỷ giá 25820 VNĐ
2	BH cháy nổ mở rộng	124.915.169,24	2.459.373.365.368,67	5.684.683.035.145,47	Quy đổi theo giá vietcombank ngày 02/04/2025 tỷ giá 25820 VNĐ
3	BH cháy nổ bắt buộc	51.462.976,00	6.929.408.704.556,39	8.258.182.744.876,39	Quy đổi theo giá vietcombank ngày 02/04/2025 tỷ giá 25.820 VNĐ
4	Tổng	810.101.341,24	9.388.782.069.925,07	30.305.598.700.741,90	



BIỂU GIÁ TRỊ HẠNG MỤC BẢO HIỂM MỌI RỦI RO

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Giá trị tính bảo hiểm		Ghi chú
				USD	VND	
[1]	[2]					
A	Cung cấp VTTB			633.723.196,00		
I	Thiết bị nhập khẩu thuộc phạm vi Nhà máy chính			624.223.196		
I.1	Lò hơi và phần phụ trợ			303.067.653		
	Boiler/Lò hơi					
I.1.1	Boiler Structural Steel-Tier #1/Kết cấu thép lò hơi - Tầng 1					
I.1.2	Boiler Structural Steel-Tier #2/Kết cấu thép lò hơi - Tầng 2					
I.1.3	Boiler Structural Steel-Tier #3/Kết cấu thép lò hơi - Tầng 3					
I.1.4	Boiler Structural Steel-Tier #4 and #5/Kết cấu thép lò hơi - Tầng 4, 5					
I.1.5	Boiler Girder/Dầm lò hơi					
I.1.6	Drum and internals/Bao hơi					
I.1.7	Water wall system/Hệ thống dàn ống sinh hơi					
I.1.8	Super heat steam system/Hệ thống hơi quá nhiệt					
I.1.9	Reheater system/Hệ thống gia nhiệt					
I.1.10	Economizer system/ Bộ hâm					
I.1.11	Air heaters/Bộ sấy không khí					
I.1.12	Burners/Vòi đốt					
I.1.13	Boiler valves and fittings/Các van lò hơi và các phụ kiện					
I.1.14	Economizer ash hopper and accessories/Phễu tro của Bộ hâm và phụ kiện					
I.1.15	Soot blowing system/Hệ thống thổi bụi					
I.1.16	Scope of supply -boiler instruments and control system/Hệ thống điều khiển và thiết bị đo của lò hơi thuộc phạm vi cung cấp					
I.1.17	Piping, flue gas ductwork and fittings within boiler scope/Hệ thống ống, đường ống dẫn hơi và phụ kiện trong phạm vi lò hơi					
I.1.18	Selective Catalytic Reduction (SCR)/Thiết bị khử NOx					
I.1.19	Elevator (Boiler)/ Thang máy					
I.1.20	Other/ Các thiết bị khác (including insulation & lagging and flues and ducts of boiler proper and so on)					
	Boiler BOP/Thiết bị phụ lò hơi					
I.1.21	Combustion system/Hệ thống buồng đốt					
I.1.21.1	Primary air fan, secondary air fan, induced draft fan (including motor, anchor bolts, instruments, silencer (if required), oil station (if required), etc/Quạt gió sơ cấp, quạt gió thứ cấp, quạt khói (bao gồm động cơ, bu lông móng, thiết bị đo, bộ giảm âm, trạm dầu (nếu cần)					
I.1.21.2	Other necessary equipments/Các thiết bị cần thiết khác					
I.1.21.3	Expansion joint, damper, hangers and other part used for air/gas duct/Khớp nối giãn nở, các cánh hướng, giá treo và các phần khác cho đường gió, đường hơi					
I.1.22	Coal feeder and Pipe/Máy cấp than nguyên và đường ống					
I.1.22.1	Coal feeder (including coal damper, coal pipe, instrument,etc)/Máy cấp than nguyên (bao gồm van, đường ống, thiết bị đo .v.v...)					
I.1.22.2	PC pipe from mill outlet to burner (including piping and necessary part)/Đường ống nghiền than mịn từ máy nghiền đến vòi đốt (bao gồm đường ống và các thiết bị cần thiết)					
I.1.22.3	Support & hangers for PC pipe/Giá đỡ, giá treo ống than nghiền					
I.1.23	Piping system/Hệ thống đường ống					
I.1.23.1	Main steam (MS)piping system from 1 m inside the first row of the boiler steel columns to HP-steam turbine stop valve inlet, (including piping, valve, support & hangers, drainage water system.)/Hệ thống đường ống hơi chính từ khoảng cách 1m bên trong hàng thứ nhất của cột kết cấu thép lò hơi đến đầu vào van chặn phần tuabin cao áp (bao gồm đường ống, van, giá đỡ và hệ thống xả động)					
I.1.23.2	Cold reheat (CRH) piping from HP-steam turbine outlet to 1 m inside the first row of the boiler steel columns, (including piping, valve, supports & hanger, drainage water system.)/ống tái nhiệt lạnh từ đầu ra tuabin cao áp đến 1 m bên trong hàng thứ nhất của cột kết cấu lò hơi					
I.1.23.3	Hot reheat (HRH) piping system from 1 m inside the first row of the boiler of the boiler steel columns to IP-steam turbine interception valve inlet, drainage water system/Hệ thống đường ống tái nhiệt nóng từ 1m bên trong hàng thứ nhất của cột thép lò hơi đến đầu vào van chặn tua bin hơi cao áp, hệ thống nước xả động					
I.1.23.4	1x60% HP-bypass system between main steam line and CRH steam line, (including piping, desuperheater, valve, supports& hanger)/1x60% hệ thống đi tắt cao áp giữa đường hơi chính và đường hơi tái nhiệt lạnh (bao gồm đường ống, bộ quá nhiệt, van, giá treo và giá đỡ)					
I.1.23.5	2x30% LP-bypass system between HRH steam line and condenser, (including piping, desuperheaters, valve, supports&hangers)/2x30% hệ thống đi tắt hạ áp giữa đường hơi tái nhiệt nóng và bình ngưng (bao gồm đường ống, thiết bị quá nhiệt, van, giá treo và giá đỡ)					
I.1.23.6	Auxiliary steam system, (including desuperheater, pressure control station, supports&hanger, valve, Piping from start-up boiler to the header of auxiliary steam and from the header of auxiliary steam to consumer in boiler island). The yard piping arrangement and the piping rack should be supplied by others / Hệ thống hơi phụ trợ (bao gồm bộ giảm ôn, trạm điều khiển áp suất, giá treo và giá đỡ, van, hệ thống ống từ lò hơi khởi động đến điểm đầu vào ống góp hệ thống hơi tự dùng và từ ống góp hơi tự dùng đến thiết bị tiêu thụ hơi trong gian lò)					
I.1.23.7	Boiler blowdown and drain system, (including flash tank, piping, valve, supports&hangers)/Hệ thống xả đáy và xả động (bao gồm bể, đường ống, van, giá treo và giá đỡ)					
I.1.23.8	Closed-loop auxiliary cooling water system for boiler island: connect from closed-loop auxiliary cooling water system supplied by others to the equipment of the boiler island, (including piping, valve, supports & hangers)/ Hệ thống nước làm mát phụ trợ kín của lò hơi: kết nối từ hệ thống nước làm mát phụ trợ kín đến các thiết bị của lò hơi (bao gồm ống, van và giá đỡ)					
I.1.23.9	Service water pipe connect from the service water system supplied by other to the equipment of the boiler island/Đường ống nước dịch vụ kết nối từ hệ thống nước dịch vụ đến thiết bị của lò hơi					
I.1.24	Chemical dosings system and sampling system/Hệ thống định lượng hoá chất và hệ thống lấy mẫu					
I.1.25	Vacuum cleaning system/Hệ thống làm sạch chân không					
I.1.26	Nitrogen system (including only distribution piping)/Hệ thống Nito					
I.1.27	Compressed air system/Hệ thống khí nén					



TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Giá trị tính bảo hiểm		Ghi chú
				USD	VND	
I.1.28	Maintenance and hoist/Cầu trục và palăng					
I.1.29	Startup boiler/Lò hơi khởi động					
I.1.30	Electrical/Thiết bị điện					
I.1.31	I&C/Đo lường và điều khiển					
I.1.32	Insulation/Bảo ôn					
I.1.33	Other/Khác					
I.1.33.1	Coal bunker and coal bunker bay/ Bunker than và gian bunker					
I.1.33.2	The structure steel between coal bunker bay and boiler/ Kết cấu thép giữa gian bunker và lò hơi					
I.1.33.3	Fly ash system/ Hệ thống tro bay					
I.1.33.4	Bottom ash handling system/ Hệ thống thải xỉ đáy lò					
	Sub-Total I.1					
I.2	Tuabin, máy phát và phần phụ trợ			192.405.000		
	Steam Turbine/Tuabin hơi					
I.2.1	Steam Turbine/Tuabin hơi					
I.2.1.1	LP Casing (Outer)/Vỏ hạ áp (bên ngoài)					
I.2.1.2	LP Casing (inner)/Vỏ hạ áp (bên trong)					
I.2.1.3	HIP Casing (Outer)/Vỏ trung cao áp (bên ngoài)					
I.2.1.4	HIP Casing (Inner)/Vỏ trung cao áp (bên trong)					
I.2.1.5	Rotor Assembly/Bộ truyền động Rôto					
I.2.1.6	Nozzle/Vòi					
I.2.1.7	Crossover Pipe/ống nối hơi chính của Tuabin					
I.2.1.8	Main Stop Valve/Van chặn đường hơi chính					
I.2.1.9	Control Valve/Van điều khiển					
I.2.1.10	Control Reheat Valve/Van điều khiển tái nhiệt					
I.2.1.11	Lubrication Oil system/Hệ thống dầu bôi trơn					
I.2.1.12	Control Oil System/Hệ thống dầu điều khiển					
I.2.1.13	Embed Material/Chi tiết đặt sẵn					
I.2.1.14	Piping for Steam Turbine/đường ống tuabin hơi					
I.2.2	Turbine Generator/Máy phát					
I.2.2.1	Generator Rotor/Rôto máy phát					
I.2.2.2	Generator Stator/Stato máy phát					
I.2.3	Electrical Hydraulic Control System / Hệ thống điều khiển điện - thủy lực					
I.2.4	Turbine Supervisory Instrument / Thiết bị điều khiển giám sát tuabin					
	Turbine BOP/Thiết bị phụ Tuabin					
I.2.5	Condensing system					
I.2.5.1	Two(2) x100% capacity condensate pumps with motors/Hai bơm ngưng (2x100%) bao gồm cả động cơ					
I.2.5.2	Cooling water pipework and valves inside turbine house/Đường ống nước làm mát và van trong nhà tuabin					
I.2.5.3	Two (2) x100% capacity condensate make-up pump/Hai bơm bổ sung nước ngưng công suất (2x100%)					
I.2.5.4	All drain sump pumps (for process)/Tất cả các bơm xả động					
I.2.5.5	Close circuit auxiliary cooling water (CACW) in turbine building including CACW pumps, valves with actuators, head tank, piping, pipe fitting and support/hangers/Nước làm mát phụ trợ mạch kín trong nhà tuabin bao gồm bơm, các van có động cơ, bể, đường ống, giá đỡ ống					
I.2.5.6	CACW water/water heat exchangers (including instrument gauges (if any))/Các bộ trao đổi nhiệt nước làm mát phụ trợ tuần hoàn kín (bao gồm các thiết bị đo (nếu có))					
I.2.7	Feedwater system/Hệ thống nước cấp					
I.2.7.1	High pressure heaters No.1 No.2 and No.3 (including relief valves, drain control valve, emergency drain valve, pressure gauges, thermometers, local level gauge, stop valves for water level etc.)/Bình gia nhiệt số 1, số 2 và số 3 (bao gồm van an toàn, van điều khiển xả động, van xả động sự cố, đồng hồ đo áp suất, nhiệt kế, đồng hồ đo mức, van chặn mức nước ...)					
I.2.7.2	Deaerator (safety valves, electric drain taps, level gauges, pressure gauges, vent orifices, etc)/Bình khử khí (van an toàn, van xả động, đồng hồ đo mức, đồng hồ đo áp lực, xả khí ...)					
I.2.7.3	Low pressure heaters No.5 and No.7/8 (including relief valve, drain control valve, emergency drain valve, pressure gauges, thermometers, local level gauge, stop valves for water level, etc)/Bình gia nhiệt hạ áp số 5 và số 7/8 (bao gồm van an toàn, van điều khiển, van xả động sự cố, đồng hồ đo áp suất, nhiệt kế, đồng hồ đo mức, van chặn mức nước ...)					
I.2.7.4	2x50% BMCR (for each unit) turbine driven feedwater pumps (including main pumps, booster pumps, motors, base plate for pump, gear box, minimum flow valve, discharge check valve, suction self cleaning strainer, instrumentations (Note: vibration sensor)/2x50% BMCR (cho mỗi tổ máy) bơm nước cấp dẫn động bằng tuabin phụ (bao gồm các bơm chính, bơm tăng áp, các động cơ, chân đế bơm, hộp giảm tốc, van đóng về đầu hút, van kiểm tra đầu đẩy, thiết bị lọc làm sạch tự hút, các thiết bị đo (chú ý: cảm biến rung)					
I.2.7.5	1x50% BMCR (for each unit) Motor driven feedwater pumps (including main pump, booster pumps, motor, base plate for pump, hydraulic coupling, minimum flow valve, discharge check valve, suction strainer, lube oil cooler, work oil cooler, instrumentations (Note: vibration sensor shall be supplied with amplifier), junction boxes, internal oil and cooling water piping)/1x50% BMCR (cho mỗi tổ máy) Bơm nước cấp dẫn động bằng động cơ (bao gồm bơm chính, bơm tăng áp, động cơ, chân đế của bơm, khớp nối thủy lực, van đóng về đầu hút, van kiểm tra xả động, thiết bị lọc hút, bình làm mát dầu bôi trơn, bình làm mát dầu, các thiết bị đo (chú ý: cảm biến rung sẽ được cung cấp với bộ khuếch đại), các hộp liên kết, đường ống nước làm mát và đường ống dầu					
I.2.7.6	Boiler feed water pump turbine (including Oil assembly device, Oil purifier, internal oil piping, etc.)/Bơm nước cấp lò hơi (bao gồm hệ thống dầu, thiết bị lọc dầu, ống dẫn dầu ...)					
I.2.7.7	Deareator recycle pump/Bơm tái tuần hoàn khử khí					
I.2.8	Pipe and elements/Ống và các phụ kiện					
I.2.8.1	Feedwater piping (including piping, vent, drain, valves with actuators, supports &hangers, pipe fittings, drain water and vent system.) (From the outlet of deaerator storage tank to inlet of Economizer inlet excluding feed water control valves.) / Đường ống nước cấp (bao gồm đường ống, xả khí, van xả động, van động cơ, giá treo, giá đỡ và nối ống, hệ thống hơi và nước xả động) (từ đầu ra của bể nước khử khí đến đầu vào của bộ hâm ngoại trừ các van điều khiển nước cấp)					



TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Giá trị tính bảo hiểm		Ghi chú
				USD	VND	
I.2.8.2	Other HP pipeline/Đường ống cao áp khác					
I.2.8.3	Mid or low pressure pipeline / Đường ống hạ áp hoặc trung áp					
I.2.9	Valves /Các van					
I.2.10	Chemical system/Hệ thống hoá chất					
I.2.11	Compress air system/Hệ thống khí nén					
	Sub- Total I.2					
I.3	Hệ thống cân bằng nhà máy (BOP)			70.998.543		
I.3.1	Fuel Oil System / Hệ thống dầu nhiên liệu					
I.3.2	Ash Handling Plant / Hệ thống vận chuyển tro xỉ					
I.3.7	Cooling Water System / Hệ thống nước làm mát					
I.3.7.1	Main cooling water pumps and accessories / Bơm nước làm mát chính và phụ kiện					
I.3.7.1.1	Cooling water pumps with motor and discharge valves / Bơm nước làm mát cùng động cơ và van xả					
I.3.7.1.2	Accessories / Phụ kiện					
I.3.7.2	Intake equipment and accessories / Thiết bị cửa nhận nước và phụ kiện					
I.3.7.2.1	Intake equipment / Thiết bị cửa nhận nước					
I.3.7.2.2	Accessories / Phụ kiện					
I.3.7.3	Balance of equipment / Thiết bị còn lại					
I.3.7.3.1	Chlorination plant with required accessories / Nhà clo cùng các phụ kiện cần thiết					
I.3.7.3.2	Overhead travelling crane for pump house station					
I.3.7.3.3	Electrical and accessories / Thiết bị điện và phụ kiện					
I.3.7.3.4	I&C / Thiết bị đo lường và Điều khiển					
I.3.7.3.5	Instrumentation/Thiết bị đo đạc					
I.3.7.4	Cooling water piping (at site)/Đường ống nước làm mát					
I.3.7.4.1	All interconnecting piping (internal to this sub-package) with fittings, inserts etc., and other required accessories					
I.3.7.4.2	All valves and dampers with manual or power actuator and other required accessories					
I.3.7.4.3	All anchor bolts, templates, sleeves, sole plates, base plates etc., for plant and equipment within this sub- package					
I.3.7.4.4	Labels, name plates, tags etc., for permanent identification of plant and equipment					
I.3.7.4.5	Impressed current cathodic protection of pumps and all related accessories					
I.3.7.5	Special tools for operation and Maintenance					
I.3.9	Condenser / Bình ngưng					
	The fully Engineered Supply and Delivery of Two Surface Steam Condenser / Trọn gói cung cấp thiết kế và vận chuyển Hai Bình ngưng hơi					
I.3.13	Additional Scope					
I.3.13.4	Shop Fabricated Main Steam (HP, HR, CR), Boiler Feed Water (Heavy wall) pipe					
I.3.13.5	Shop Fabricated pipe for 2-1/2" & over piping and High press(600# & over)					
I.3.13.6	Supply of Steam blowing materials					
I.3.13.7	Supply of Chemical Cleaning materials					
	Sub-Total I.3					
I.4	Hệ thống đo lường và điều khiển			13.798.000		
I.4.1	Main Automation Package / Gói tự động chính					
I.4.2	CCTV/Hệ thống camera giám sát					
I.4.3	CEMS for 2 units / Hệ thống giám sát khí thải nhà máy					
I.4.4	Vibration Monitoring for 2 Units / Giám sát độ rung của 2 tổ máy					
I.4.5	Field Instruments &Analyzers for Power Island / Các thiết bị đo và phân tích của nhà máy					
	Sub- Total I.4					
I.5	Thiết bị điện			43.954.000		
I.5.1	Switchyard and Main Transformers			9.122.033		
	HV Switch yard					
I.5.1.1	220kV Switch gear					
I.5.1.2	Generator Transformer Unit, 1 phase 220 26 kV 240MVAx6 nos / Máy biến áp chính, 1 pha 220, 26 KV 240MVAx6 cái					
I.5.2	Electrical BOP					
I.5.2.1	Unit Aux Transformer/ Máy biến áp tự dùng			2.502.872		
I.5.2.2	IPB / NSPB/ Thanh dẫn dòng			7.267.574		
I.5.2.3	HV/MV SWGR/ Thiết bị đóng cắt cao áp, trung áp			5.994.201		
I.5.2.4	LV SWGR / Thiết bị đóng cắt hạ áp			4.452.693		
I.5.2.5	Emergency Diesel Generator/ Máy phát điện diegen dự phòng			823.552		
I.5.2.6	UPS & B/CHARGER/ Bộ lưu điện và bộ sạc			3.041.418		
I.5.2.7	GCB/Máy cắt dầu cực máy phát			2.676.408		
I.5.2.8	Others (Bulk & HV&LV Cable etc.)/ Các phần khác			8.073.249		
I.5.3	Temporary Facilities					
I.5.4	Training of PVN Personnel					
I.5.5	Design, Operating and Maintenance Manuals					
I.5.6	Commissioning Management Service					
I.5.7	Security Guard					
I.5.8	Shop inspection and Kick off meeting, Engineering review meeting by Employer.(Treveling expense)					
	Sub- Total I.5			43.954.000		
III	Hạng mục ống khói			9.500.000		



BIỂU GIÁ TRỊ HẠNG MỤC BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Giá trị tính bảo hiểm		Ghi chú
				USD	VND	
[1]	[2]				6.929.408.704.556,39	
A	Cung cấp VTTB			51.462.976,00	124.958.047.200,00	
I	Thiết bị nhập khẩu thuộc phạm vi Nhà máy chính			51.462.976		
1.3	Hệ thống cân bằng nhà máy (BOP)			51.462.976		
1.3.5	Air Compressor System					
1.3.6	Water treatment and Waste Treatment Plant					
1.3.6.1	Mechanical					
1.3.6.1.1	Raw Water Pretreatment & Transfer System					
	Raw Water Transfer Pump					
	FGD Water Transfer Pump					
	Clarifiers (Concrete) with Agitator					
	Filtered Water Pit (Concrete)					
	Filtered Water Pump					
	Filtered Water Tank					
	Back Wash Water Pump					
	Filter Backwash Water Pond (Concrete)					
	Sludge Pump					
	Backwash Blower					
	NaOCl Storage Tank					
	Coagulant Storage Tank					
	Coagulant Dissolving Storage Tank w/ Agitator					
	Coagulator Pump					
	Polymer Storage Tank w/ Agitator					
	Polymer Dosing Pump					
	HCl Storage Tank					
	Gas Seal Tank					
	Gravity Filters					
	Service Water Transfer Pump					
	Demi Feed Pump					
	Activated Carbon Filter					
	Cation Tower					
	Degassifier					
	Booster Pump					
	Degasifier Blower					
	Anion Tower					
	Mixed Bed Polisher					
	Regeneration Pump					
	Acid Vapor Eliminator					
	Neutralization Pond (Concrete)					
	HCl Dosing Pump					
	NaOH Dosing Pump					
	Neutralized Waste Water Pump					
	Blower					
	Activated Carbon Filter					
	Potable Water Tank					
	Potable Water Pump					
	NaOCl Dosing Pump					
1.3.6.1.2	Demineralization Main Equipment Tanks and Vessels					
	Demineralized Water Storage Tank					
	Demineralized Water Transfer Pump					
1.3.6.1.3	Wastewater Treatment Main Equipment Tanks and Vessels					
	Oil Separator Pit (Concrete)					
	Oil Separator					
	Oil Waste Pit Pump					
	NaOH Dosing Pump					
	Polymer Dosing Pump					
	HCl Dosing Pump					
	Coagulator Pump					
	Waste Water Pit (Concrete)					
	Waste Water Pump					
	Retention Tank Mixing Blower					
	pH Adjustment Tank (Concrete) w/ Agitator					
	Coagulation Tank (Concrete) w/ Agitator					
	Flocculation Tank (Concrete) w/ Agitator					
	Clarifier (Concrete) W/Agitator					
	Clarifier Water Tank (Concrete)					
	Thickner w/ Agitator					
	Clarified Transfer Pump					
	Sludge Pump					
	Sand Filters					
	Neutralization Pond (Concrete) w/ Agitator					
	Treated Wastewater Tank (Concrete)					
	Treated Wastewater Pump					
	Backwash Pump					
	Irregular Waste Water Pit (Concrete)					
	Irregular Waste Water Pump					
	Thickner Sludge Pump					
1.3.6.1.4	Waste Water Transfer System					
	Condenser Sump Pit (Concrete)					
	Condenser Pit Sump Pump					
	Powerhouse General Sump Pit (Concrete)					
	Powerhouse General Sump Pump					
	Boiler Area Chemical Sump Pit (Concrete)					
	Boiler Area Chemical Sump Pump					





TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Giá trị tính bảo hiểm		Ghi chú
				USD	VND	
	ESP Area Sump Pit (Concrete)					
	ESP Area Sump Pump					
	Aux. Boiler Chemical Sump Pit (Concrete)					
	Aux. Boiler Chemical Sump Pump					
	CWP Pump House Sump Pit (Concrete)					
	CWP Pump House Sump Pump					
	Transformer Area Oily Sump Pit (Concrete)					
	Transformer Area Oily Sump Pump					
	TBN Area Powerhouse Oily Sump Pit (Concrete)					
	TBN Area Powerhouse Oily Sump Pump					
	Fuel Oil Storage Area Sump Pit (Concrete)					
	Fuel Oil Storage Area Sump Pump					
	Clean & Dirty Oil Sump Pit (Concrete)					
	Clean & Dirty Oil Sump Pump					
	EDG Area Sump Pit (Concrete)					
	EDG Area Sump Pump					
	SCR Area Sump Pit (Concrete)					
	SCR Area Sump Pump					
	Diesel Oil Area Sump Pit (Concrete)					
	Diesel Oil Area Sump Pump					
I.3.11	Fire Protection					
I.3.12	Inter Plant Piping					
I.3.13	Additional Scope					
I.3.13.1	Ammonia leakage alarm system					
I.3.13.2	All field erection tanks					
I.3.13.3	Touch up painting for equipment					
	Piping					
I.3.13.8	Cathodic protection system					
I.3.13.9	MOV for Cooling Water Supply and Return Piping					
I.3.13.11	Chlorination system tanks (D.O.W Mechanical 12.3.1)					
I.3.13.12	Painting for Piping & Tanks (D.O.W Mechanical 18-2) SDC supply primary paint only and normally final paint is supplied by construction work at site. But, PVC request final paint material.					
I.3.13.13	Supply of Initial fill of Lubricant/Initial of Chemical & Catalyst for commissioning (Except Ammonia)					
I.3.14	Other					
	Laboratory Equipment (Workshop equipment is excluded)					
	Sub-Total I.3					
III	Hạng mục ống khói				124.958.047.200,00	
B	Hợp đồng trong nước				1.499.316.982.131,54	
I	Hệ thống phòng cháy chữa cháy				96.392.720.000,00	
1	Vật tư thiết bị				86.726.838.500,00	
2	Chi phí lắp đặt chạy thử				8.940.084.500,00	
3	Xây dựng				725.797.000,00	
II	Cầu trục Pa lăng cho gian Tuabin				13.651.144.883,94	
1	Vật tư thiết bị				12.569.496.791,62	
2	Chi phí lắp đặt chạy thử				1.081.648.092,31	
III	Cầu trục Pa lăng Lô 2 (Các thiết bị nâng hạ cho các hạng mục phụ trợ)				45.916.539.318,46	
1	Vật tư thiết bị				44.510.680.117,80	
2	lắp đặt				1.405.859.200,66	
IV	Hệ thống thông gió và điều hòa không khí cho nhà Tuabin và nhà điều khiển trung tâm				73.904.069.970,00	
1	Vật tư thiết bị				61.220.906.820,00	
2	lắp đặt				12.683.163.150,00	
V	Hệ thống chống ăn mòn điện hóa thuộc hệ thống nước làm mát				29.997.096.406,00	
1	Vật tư thiết bị				24.448.958.811,00	
2	lắp đặt				5.548.137.595,00	
VI	Hệ thống thông tin liên lạc				27.588.286.000,00	
1	Vật tư thiết bị				26.120.229.200,00	
2	lắp đặt				1.468.056.800,00	
VII	Hệ thống thải tro xỉ (bao gồm mua sắm thiết bị, vật tư)				23.199.356.580,00	
a	Hệ thống bơm nước hồi				12.268.313.392,50	
b	Hệ thống bơm hóa chất				417.031.167,50	
c	Hệ thống bơm nước thải (Lựa chọn thêm)				528.744.132,00	
d	Hệ thống nước sinh hoạt				42.254.936,00	
e	Thiết bị khác				9.943.012.952,00	
1	Cầu trục đơn, Q=3 tấn, H= 10m, Hành trình 30m (bao gồm cả dầm chạy chur I)	bộ	1,00		305.563.000,00	
2	Quạt thông gió cho nhà bơm nước hồi (Q=6850m3/h; P=80Pa)	bộ	4,00		16.880.000,00	
3	1500x1000mm, Cửa gió tự nhiên	bộ	2,00		4.747.500,00	
4	Giếng khoan và thiết bị lọc nước sinh hoạt	bộ	1,00		52.750.000,00	
5	Dầm treo palang					
	Palang xích 2 Tấn	Bộ	2,00		37.050.000,00	
6	Đường ống nước láng trong dài 1600m x 2, dây 12,7mm, DN300	tấn	284,17		9.162.723.819,00	
7	Kep ống DN300	bộ	460,00		86.020.000,00	
8	Bu lông neo M22x250 mạ kẽm nhúng nóng	bộ	818,00		53.632.170,00	
9	Ống SS 316 DN (50, 32, 25, 15)	tấn	0,63		212.081.463,00	
10	Ống DN25, vật liệu PP-R và phụ kiện	lot	1,00		11.565.000,00	
X	MUA SẮM, LẮP ĐẶT VẬT TƯ BỀ CHỨA NƯỚC NGỌT				116.867.008.394,09	
XI	Tuyển ống nước làm mát				675.948.203.439,60	
	CÁT GIÁM				395.852.557.139,46	
XIII	Hệ thống điều hòa không khí cho các tòa nhà còn lại				32.053.582.605,45	
1	HVAC - giai đoạn 1				21.383.602.000,00	
2	HVAC - giai đoạn 2				10.669.980.605,45	
XIV	Xây dựng hệ thống quan trắc trực tuyến hệ thống xả nước thải				9.816.602.000,00	
1	Chi phí mua sắm thiết bị				9.262.205.000,00	
2	Dịch vụ lắp đặt, kiểm tra chạy thử và đào tạo vận hành thiết bị				554.397.000,00	

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Giá trị tính bảo hiểm		Ghi chú
				USD	VND	
XV	Cung cấp đệm và bích neo và thang thép cho hệ thống cảng				11.562.000.000,00	
XVI	Thiết bị dự phòng cho 2 năm vận hành				155.507.920.762,00	
1	Vật tư, thiết bị dự phòng Giai đoạn 1, 2				64.830.422.918,00	
2	Vật tư, thiết bị dự phòng phần thiết bị hệ thống lò hơi và phụ trợ - Giai đoạn 3				47.080.187.000,00	
3	Vật tư, thiết bị dự phòng phần thiết bị hệ thống tuabine và phụ trợ - Giai đoạn 3				43.597.310.844,00	
XVII	Hệ thống bình chứa N2 và CO2				3.889.545.454,55	
XVIII	Điện chiếu sáng ngoài nhà và hệ thống điện/điện điều khiển kết nối giữa nhà CCB đến các tòa nhà (Phần còn lại thuộc phạm vi của PVC)				17.151.694.500,00	
1	Phân hàng hóa				15.596.694.500,00	
2	Phân dịch vụ				1.555.000.000,00	
XX	Phần thi công xây dựng Nhà xưởng sửa chữa - bảo dưỡng phục vụ cho giai đoạn vận hành (không bao gồm phần cọc)				15.251.463.756,46	
XXI	Các thiết bị cho phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng, nhà kho, phòng thí nghiệm (bao gồm cả thiết kế móng và lắp đặt thiết bị cho phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng, nhà kho, phòng thí nghiệm), xe cộ, thiết bị y tế, trang thiết bị nội thất, dụng cụ nhà ăn....				142.919.748.061,00	
1	Hợp đồng đã hoàn thành				10.050.742.487,00	
1.2	Mua sắm thiết bị - công cụ phục vụ sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên NMND Thái Bình 2				3.785.557.600,00	
1.3	Hợp đồng mua sắm thiết bị/vật tư xử lý sự cố máy nghiền than - NMND Thái Bình 2				136.339.200,00	
1.4	Mua sắm vật tư thay thế cho hệ thống máy nghiền - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 năm 2023				298.080.000,00	
1.5	Mua sắm cấp dự phòng của các máy bốc dỡ than cho Nhà máy điện Thái Bình 2 năm 2023				164.923.000,00	
1.6	Hợp đồng cung cấp vật tư thay thế khăn cho các bộ lưới chắn rác tinh - Hệ thống nước tuần hoàn (Cooling water)- Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2				233.640.000,00	
1.7	Hợp đồng mua sắm, lắp đặt lưới chắn bụi than kết hợp hệ thống phun sương chống ồn - NMND Thái Bình 2				208.115.180,00	
1.8	Hợp đồng mua sắm, lắp đặt phao chắn rác cho hệ thống Trạm bơm nước làm mát - NMND Thái Bình 2				324.076.907,00	
1.9	Hợp đồng cung cấp, lắp đặt cabin chống bụi cho 12 tủ biến tần phân ly và 24 tủ điều khiển máy cấp than NMND Thái Bình 2				392.040.000,00	
1.10	Hợp đồng cung cấp, lắp đặt tủ điện phục vụ nạp bi bổ sung cho các máy nghiền than - NMND Thái Bình 2				798.873.300,00	
1.11	Hợp đồng mua sắm trang thiết bị an toàn phục vụ cho CBCNV Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2				1.468.833.400,00	
1.12	Hợp đồng mua sắm bổ sung bộ đàm				468.000.000,00	
1.13	Hợp đồng mua sắm con lăn bổ sung phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa - NMND Thái Bình 2				107.289.600,00	
1.14	Mua sắm vật tư, thiết bị Điện và Đo lường điều khiển thay thế khăn cho Hệ thống máy nghiền than, Hệ thống thải tro xỉ - NMND Thái Bình 2				1.664.974.300,00	
2	Hợp đồng 2023 đang thực hiện				4.875.776.320,00	
2.1	Hợp đồng mua sắm, gia công, lắp đặt tôn bao che và hệ thống điều hòa làm mát cho 04 tủ điện Tripper car (05EAD11, 05EAD12, 05EAD01, 05EAD02) thuộc hệ thống vận chuyển than và đá vôi				260.785.800,00	
2.2	Hợp đồng cung cấp vật dự phòng thuộc hệ thống vận chuyển than và đá vôi - Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2				4.244.389.600,00	
2.3	Hợp đồng mua sắm khăn rơi le bảo vệ máy cắt từ trung thế thuộc hệ thống vận chuyển than - NMND Thái Bình 2				370.600.920,00	
3	HD đã hoàn thành 2024				2.524.909.160,00	
3.1	Hợp đồng Mua sắm thiết bị đo kiểm môi trường không khí cầm tay và trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu và hóa chất của - NMND Thái Bình 2				496.772.000,00	
3.2	Hợp đồng mua sắm vật tư gioăng, tết chèn phục vụ công tác xử lý rò rỉ các đường ống than - NMND Thái Bình 2				1.086.496.000,00	
3.3	Hợp đồng mua sắm hệ thống chiếu sáng Nhà điều khiển trung tâm - NMND Thái Bình 2				222.813.960,00	
3.4	Hợp đồng mua sắm ắc quy và điều hòa hệ thống sân trạm 220kV - NMND Thái Bình 2				419.300.000,00	
3.5	Hợp đồng thuê khăn dịch vụ gia công chế tạo và phục hồi các chi tiết trong quá trình BDSC các van an toàn và van xả liên tục tại Lò hơi Tổ máy số 02 - NMND Thái Bình 2				299.527.200,00	
4	Hợp đồng năm 2024				35.129.057.358,00	
4.1	Hợp đồng Mua sắm Công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất năm 2023 - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2				1.821.557.420,00	
4.2	Hợp đồng mua sắm thiết bị phân tích, công cụ, dụng cụ phòng thí nghiệm - NMND Thái Bình 2				1.354.159.400,00	
4.3	Hợp đồng mua sắm vật tư/thiết bị dự phòng cho Hệ thống Đo lường, điều khiển DCS và giám sát độ rung - NMND Thái Bình 2				3.087.198.360,00	
4.4	Hợp đồng mua sắm vật tư, thiết bị thay thế cầu chì, quạt làm mát biến tần động cơ các máy bốc dỡ than thuộc hệ thống vận chuyển than và đá vôi - NMND Thái Bình 2				450.050.000,00	
4.5	Hợp đồng mua sắm ắc quy và điều hòa hệ thống sân trạm 220kV - NMND Thái Bình 2				419.300.000,00	
4.6	Hợp đồng lắp đặt tường tôn bao che dọc tuyến băng tải EAC 91,92 trên cảng than - NMND Thái Bình 2				2.171.980.583,00	
4.7	Hợp đồng mua sắm, lắp đặt 15 vị trí lấy mẫu của bộ lọc dạng túi chưa có điểm (cửa) lấy mẫu, sàn thao tác và cải tạo hệ thống tuyến ống thải nước thải sau hồ sơ cố - NMND Thái Bình 2				577.071.595,00	
4.8	Hợp đồng mua sắm công cụ dụng cụ phục vụ công tác thí nghiệm hiệu chỉnh Lò hơi Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2				24.960.009.600,00	
4.9	Hợp đồng thay thế khăn cụm bánh răng chủ động máy nghiền B2 Tổ máy số 02 - NMND Thái Bình 2				152.949.600,00	

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Giá trị tính bảo hiểm		Ghi chú
				USD	VND	
4.10	Hợp đồng mua sắm các lưới cào, mã ní và chốt an toàn trên gầu ngoạm của 04 Máy bốc dỡ than thuộc Hệ thống vận chuyển than và đá vôi -NMNĐ Thái Bình 2				134.780.800,00	
5	Hợp đồng TB2PP				90.339.262.736,00	
5.1	Hợp đồng cung cấp máy cơ giới và xe chuyên dụng phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa				32.768.335.386,00	
5.2	Hợp đồng Mua sắm, thi công lắp đặt nội thất nhà hành chính và căng tin				8.167.566.350,00	
5.3	Hợp đồng Mua sắm công cụ dụng cụ công nghệ thông tin phục vụ công việc của NMNĐ Thái Bình 2 năm 2023				4.479.805.000,00	
5.4	Hợp đồng cung cấp thiết bị máy cơ khí phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa				18.555.218.000,00	
5.5	Hợp đồng Xây dựng hệ thống quan trắc trực tuyến hệ thống xả nước thải (Quan trắc môi trường online)				8.974.900.000,00	
5.6	Hợp đồng cung cấp thiết bị đo lường điều khiển phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa				3.837.570.000,00	
5.7	Hợp đồng cung cấp thiết bị điện chuyên dụng phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa				10.256.290.000,00	
5.8	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thị trường điện cạnh tranh (DIM)				1.735.090.000,00	
5.9	Cung cấp, lắp đặt cầu trục dầm thép 20 tấn nhà xưởng sửa chữa, bảo dưỡng				1.564.488.000,00	
XXII	Thiết bị nâng hạ cho các hạng mục xưởng sửa chữa, nhà kho, nhà Hydrogen				7.700.000.000,00	
C	Phần xây dựng				2.876.885.274.197,98	
I	NHÀ ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM				114.170.031.629,42	
1	Phần kết cấu thép				61.931.725.523,32	
2	Phần móng				52.238.306.106,10	
II	MỎNG BỂ CHỨA NƯỚC NGUNG				1.580.010.818,21	
III	NHÀ LÒ HƠI KHỐI ĐỘNG				4.242.774.690,54	
1	Phần kết cấu thép				809.066.831,09	
2	Phần móng				3.433.707.859,45	
IV	HỒ CHỨA NƯỚC THẢI KHU VỰC Lò HƠI				232.766.992,94	
V	NHÀ SẢN XUẤT HYDRO				9.660.647.371,69	
1	Phần kết cấu thép				1.838.443.441,63	
2	Phần móng				7.822.203.930,06	
VI	MỎNG KHU LỌC BỤI TÍNH DIỆN EP - 2 UNIT (4 MỎNG)				37.867.461.328,53	
VII	MỎNG QUẠT KHỐI ĐƯỜNG KHỐI ID FAN; FD FAN; PA FAN				45.802.691.640,72	
VIII	NHÀ HÒA TRỘN NH3 CHO SCR				7.236.444.817,39	
1	Phần kết cấu thép				3.036.719.075,69	
2	Phần móng				4.199.725.741,70	
IX	NHÀ HÒA TRỘN NH3 CHO CIS				1.492.347.426,45	
1	Phần kết cấu thép				676.900.110,37	
2	Phần móng				815.447.316,08	
X	NHÀ ĐIỀU KHIỂN ESP				20.888.919.969,84	
1	Phần kết cấu thép				2.975.816.198,04	
2	Phần móng				17.913.103.771,80	
XI	NHÀ CHỨA N2, CO2				6.028.970.164,18	
1	Phần kết cấu thép				2.428.285.905,69	
2	Phần móng				3.600.684.258,49	
XII	NHÀ ĐIỀU KHIỂN FGD				22.798.521.335,16	
1	Phần kết cấu thép				771.705.714,53	
2	Phần móng				22.026.815.620,63	
XIII	NHÀ OXY HÓA + NHÀ BƠM THẤP HẤP THỤ				32.373.050.417,10	
1	Phần kết cấu thép				6.433.064.888,51	
2	Phần móng				25.939.985.528,59	
XIV	HỆ THỐNG FGD				63.966.599.716,76	
XV	NHÀ TÁCH NƯỚC THẠCH CAO				88.314.581.816,27	
1	Phần kết cấu thép				54.193.445.043,41	
2	Phần móng				34.121.136.772,86	
XVI	HỆ THỐNG THẢI TRO XÍ				153.330.220.039,54	
1	MỎNG SILLO TRO BAY (2 MỎNG) VÀ MỎNG SILLO TRO XÍ (2 MỎNG)				34.779.035.061,21	
2	BOTTOM SILLO (PHẦN THÂN BẰNG THÉP - TRO XÍ 2 CÁI)				15.012.064.098,61	
2.1	Phần kết cấu thép				9.443.154.789,36	
2.2	Phần móng				5.568.909.309,25	
3	FLY SILLO (PHẦN THÂN BẰNG BÊ TÔNG - TRO BAY 2 CÁI)				21.638.477.826,42	
3.1	Phần kết cấu thép				648.030.785,14	
3.2	Phần móng			-	20.990.447.041,28	
4	TRẠM BƠM THẢI TRO XÍ				27.199.600.386,85	
4.1	Phần kết cấu thép				2.746.705.982,67	
4.2	Phần móng				24.452.894.404,18	
5	NHÀ NỀN KHÍ CHO HỆ THỐNG THẢI XÍ				27.102.878.765,28	
5.1	Phần kết cấu thép				14.320.907.602,63	
5.2	Phần móng				12.781.971.162,65	
6	TRẠM BƠM NƯỚC LẮNG TRONG QUAY VÈ				9.019.816.770,83	
6.1	Phần kết cấu thép				4.235.696.892,62	
6.2	Phần móng				4.784.119.878,21	
	MƯỜNG CHỨA ÔNG DẪN TRO XÍ				18.578.347.130,34	
1	Phần kết cấu thép				3.616.559.072,05	
2	Phần móng				14.961.788.058,29	
XVI	HỆ THỐNG VẬN CHUYỂN THAN VÀ ĐÁ VÔI				122.785.637.043,75	
1	BỂ CHỨA NƯỚC THẢI KHO THAN				387.244.003,45	
2	KHO ĐÁ VÔI				34.340.228.002,35	
2.1	Phần kết cấu thép				19.187.987.582,39	
2.2	Phần móng				15.152.240.419,96	
3	TRẠM NGHIỀN ĐÁ VÔI				34.841.070.080,55	
3./1	Phần kết cấu thép				17.027.935.304,98	



TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Giá trị tính bảo hiểm		Ghi chú
				USD	VND	
3.2	Phần móng				17.813.134.775,57	
4	THÁP CHUYỂN TIẾP SỐ 1				2.512.377.599,97	
5	THÁP CHUYỂN TIẾP SỐ 2				782.636.625,67	
6	THÁP CHUYỂN TIẾP SỐ 3&4				1.320.244.927,62	
7	THÁP CHUYỂN TIẾP SỐ 5				809.329.236,48	
8	THÁP CHUYỂN TIẾP SỐ 6				673.042.621,25	
9	THÁP CHUYỂN TIẾP SỐ 7				808.081.988,73	
10	THÁP CHUYỂN TIẾP SỐ 8				1.620.191.891,28	
12	NHÀ ĐIỀU KHIỂN HỆ THỐNG CUNG CẤP THAN VÀ TRẠM PHÁT ĐIỆN SS02				7.490.323.646,94	
12.1	Phần kết cấu thép				8.012.674,91	
12.2	Phần móng				7.482.310.972,04	
13	TRẠM PHÁT ĐIỆN DIEZEL SS01 VÀ SS03				6.186.342.858,24	
13.1	Phần kết cấu thép				10.683.566,54	
13.2	Phần móng				6.175.659.291,69	
14	BẢNG TẢI THAN - CÁC TRỤ ĐỖ CẦU BĂNG TẢI SỐ 1A-1B				1.105.198.450,99	
15	BẢNG TẢI THAN - CÁC TRỤ ĐỖ CẦU BĂNG TẢI SỐ 2A-2B				8.225.432.276,58	
16	BẢNG TẢI THAN - CÁC TRỤ ĐỖ CẦU BĂNG TẢI SỐ 3A-3B				3.204.780.436,60	
17	BẢNG TẢI THAN - CÁC TRỤ ĐỖ CẦU BĂNG TẢI SỐ 4A-4B				2.974.517.982,59	
18	BẢNG TẢI THAN - CÁC TRỤ ĐỖ CẦU BĂNG TẢI SỐ 5A-5B				619.170.913,30	
19	BẢNG TẢI THAN - CÁC TRỤ ĐỖ CẦU BĂNG TẢI SỐ 6A-6B				617.530.049,74	
20	BẢNG TẢI THAN - CÁC TRỤ ĐỖ CẦU BĂNG TẢI SỐ 7A-7B				768.498.105,64	
21	BẢNG TẢI THAN - CÁC TRỤ ĐỖ CẦU BĂNG TẢI SỐ 8A-8B				1.017.766.807,41	
22	BẢNG TẢI THAN - CÁC TRỤ ĐỖ CẦU BĂNG TẢI SỐ 9 ĐẾN 14				1.001.894.628,71	
23	BỂ CHỨA Bùn ĐÁ VỎI				11.479.733.909,65	
XVIII	HỆ THỐNG KHO THAN (3 KHO)				431.598.136.151,04	
1	KHO THAN KÍN (3 KHO)				431.598.136.151,04	
XIX	HỆ THỐNG PIPERACK				89.863.209.605,37	
1	KHU VỰC COMMON 3				2.404.859.970,09	
1.1	Phần kết cấu thép				728.516.956,69	
1.2	Phần móng				1.676.343.013,40	
2	KHU VỰC H.F.O				1.394.247.758,19	
2.1	Phần kết cấu thép				677.184.961,29	
2.2	Phần móng				717.062.796,89	
3	KHU VỰC COMMON PIPERACK 1				3.399.297.832,57	
3.1	Phần kết cấu thép				1.898.388.669,88	
3.2	Phần móng				1.500.909.162,69	
4	KHU VỰC COMMON PIPERACK 2				15.807.869.175,18	
4.1	Phần kết cấu thép				10.453.668.992,57	
4.2	Phần móng				5.354.200.182,61	
5	KHU VỰC F.G.D				6.001.507.010,53	
5.1	Phần kết cấu thép				1.602.811.213,27	
5.2	Phần móng				4.398.695.797,26	
6	KHU VỰC N2/H2/CO2				3.284.316.895,92	
6.1	Phần kết cấu thép				1.422.599.368,15	
6.2	Phần móng				1.861.717.527,77	
7	KHU VỰC NHÀ MÁY CHÍNH				11.648.483.140,17	
7.1	Phần kết cấu thép				6.663.603.034,83	
7.2	Phần móng				4.984.880.105,34	
8	KHU VỰC SLURRY				3.010.221.957,36	
8.1	Phần kết cấu thép				1.051.774.674,50	
8.2	Phần móng				1.958.447.282,85	
9	KHU VỰC WT/WWT				3.525.252.692,59	
9.1	Phần kết cấu thép				1.685.007.796,47	
9.2	Phần móng				1.840.244.896,11	
10	KHU VỰC A.S.H				30.239.495.348,61	
10.1	Phần kết cấu thép				21.200.350.021,10	
10.2	Phần móng				9.039.145.327,51	
11	KHU VỰC H.F.O HEATING				1.264.462.478,57	
11.1	Phần kết cấu thép				382.256.006,64	
11.2	Phần móng				882.206.471,94	
12	KHU VỰC NH3				480.947.687,28	
12.1	Phần kết cấu thép				146.174.064,07	
12.2	Phần móng				334.773.623,21	
13	KHU VỰC PNEUMATIC CONVEYING ASH				5.041.754.341,80	
13.1	Phần kết cấu thép				1.805.082.945,97	
13.2	Phần móng				3.236.671.395,83	
14	WATER TANK PIPERACK				1.784.995.771,14	
14.1	Phần kết cấu thép				481.771.224,44	
14.2	Phần móng				1.303.224.546,70	
15	KHU VỰC PIPERACK WASTE WATER TREATMENT				575.497.545,37	
15.1	Phần kết cấu thép				487.236.956,56	
15.2	Phần móng				88.260.588,81	
XX	HỆ THỐNG KHO XỬ LỎNG				1.874.814.520,00	
1	XỬ LỎNG SỬA CHỮA CƠ KHÍ				1.874.814.520,00	
XXI	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC				170.046.556.622,04	
1	NHÀ XỬ LÝ NƯỚC				39.906.322.289,90	
2	CÁC BỂ KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI (11 BỂ) VÀ CÁC HỒ THU NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP TOÀN NHÀ MÁY				37.466.259.883,85	
3	BỂ CHỨA NƯỚC THỎ (2 BỂ)				39.659.562.620,42	
4	BỂ CHỨA NƯỚC LỌC (3 BỂ)				19.419.338.984,29	
5	BỂ KHỬ KHOÁNG (2 BỂ)				12.452.206.719,20	
6	BỂ CHỨA NƯỚC SẠCH, SINH HOẠT				694.087.862,40	
7	TRẠM BƠM NƯỚC CỨU HỎA				0,00	
8	TRẠM NÉN KHÍ				12.733.462.901,17	
9	CÁC GỒI ĐỒ THIẾT BỊ KHU XỬ LÝ NƯỚC/NƯỚC THẢI				7.715.315.360,81	



TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Giá trị tính bảo hiểm		Ghi chú
				USD	VND	
XXII	HỆ THỐNG NƯỚC LÀM MÁT				610.308.916.993,76	
1	TRẠM BƠM NƯỚC LÀM MÁT				188.232.521.638,26	
1.1	XÂY DỰNG TRẠM BƠM				181.210.523.479,69	
1.2	INTAKE PACILITY SCREEN WASHPUMP & DUPLEX STRAINER				2.222.878.599,78	
1.3	COOLING WATER PUMP HOUSE + CHLORINATION SYSTEM SCRUBBER				4.799.119.558,79	
5	ĐOẠN KÈNH CHUYỂN TIẾP TỪ KÈNH VÀO TRẠM BƠM				37.930.001.107,82	
6	NHÀ CLO				18.398.408.979,78	
7	ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC LÀM MÁT				160.714.761.184,22	
8	ĐƯỜNG ỐNG THẢI NƯỚC LÀM MÁT				25.912.868.381,14	
9	KÈNH THẢI NƯỚC LÀM MÁT ĐOẠN 1				117.190.089.634,12	
10	KÈNH DẪN NƯỚC LÀM MÁT CHUNG CHO CẢ TB1 VÀ TB2				16.847.086.976,48	
11	CỬA XÃ (RIỀNG CỬA THẢI BÌNH 2)				45.083.179.091,93	
12	ĐƯỜNG VÀO TRẠM BƠM NƯỚC LÀM MÁT				0,00	
XXIII	HỆ THỐNG HẠ TẦNG, KỸ THUẬT				169.577.107.409,32	
1	HỆ THỐNG ĐƯỜNG NỘI BỘ				75.888.999.763,42	
1.1	HỆ THỐNG ĐƯỜNG NỘI BỘ				52.864.372.649,97	
1.2	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT				23.024.627.113,45	
2	PAVING, LANDSCAPS				24.583.730.053,01	
3	DUCTBANK TOÀN NHÀ MÁY				64.773.957.185,07	
4	CÁC GÓI ĐỒ THIẾT BỊ TOÀN NHÀ MÁY				4.330.420.407,81	
XXIV	KHU NHÀ HÀNH CHÍNH, NHÀ PHỤC VỤ				61.758.195.660,19	
1	NHÀ HÀNH CHÍNH				46.750.188.489,19	
1.1	NHÀ HÀNH CHÍNH				40.633.625.219,43	
1.2	NHÀ CĂNG TÍN				6.116.563.269,76	
2	CÔNG HÀNG RÀO				15.008.007.170,99	
XXV	II- KHU VỰC THẢI XÍ				301.545.564.177,03	
1	BÀI THẢI XÍ				277.440.744.601,40	
2	ĐỂ NGĂN BÀI THẢI XÍ				24.104.819.575,63	
XXVI	III- HỆ THỐNG CÀNG				241.334.370.980,48	
1	BẾN NHẬP THAN				219.087.307.323,02	
2	BẾN NHẬP ĐÁ VỎI				11.072.514.060,72	
3	HỆ THỐNG PHẠO NEO				6.124.549.596,75	
4	HỆ THỐNG PHẠO TIÊU HÀNG HẢI				5.050.000.000,00	
XXVII	IV- HỆ THỐNG NƯỚC NGỌT				59.251.718.568,60	
1	PHẦN XÂY DỰNG				58.902.776.691,27	
1.1	SAN NỀN TRẠM BƠM				842.325.863,59	
1.2	ĐƯỜNG DÂY 10KV VÀ TRẠM BIẾN ÁP 560KVA-22(10)/0,4KV				848.340.881,87	
1.3	CỌC TRẠM BƠM				1.706.148.885,94	
1.4	HỒ THU NƯỚC				3.096.661.304,92	
1.5	CÔNG TRÌNH THU				748.550.965,81	
1.6	NHÀ TRẠM BƠM				1.676.863.722,26	
1.7	BỂ CÁT CHỨA CHÁY				21.118.348,19	
1.8	NHÀ ĐỂ MÁY PHÁT				250.169.063,60	
1.9	NHÀ BẢO VỆ				257.417.342,86	
1.10	HÀNG RÀO				255.774.646,78	
1.11	XÂY DỰNG TUYẾN ỐNG				49.199.405.665,46	
2	LẤP ĐẤT THIẾT BỊ TRẠM BƠM				348.941.877,33	
2.1	THIẾT BỊ TRẠM BƠM VÀ TRẠM BIẾN ÁP				0,00	
2.1	LẤP ĐẤT THIẾT BỊ TRẠM BƠM				348.941.877,33	
XXVIII	KHU VỰC SẢN PHẨM PHỐI				6.955.006.291,67	
1	ĐƯỜNG TRONG TRẠM				1.976.396.895,34	x
2	CÔNG + HÀNG RÀO				698.699.393,35	x
3.2	HỆ THỐNG MƯƠNG CẤP				2.886.032.419,69	x
5	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC				1.393.877.583,29	X
D	Lắp đặt				2.428.248.401.026,87	
I	Lắp đặt thiết bị				1.120.451.488.466,16	
1	Lắp đặt thiết bị nhập khẩu				1.035.195.781.090,53	
1.1	Tua bin và phần phụ trợ				187.349.791.294,58	
1.2	Lò hơi và phần phụ trợ				535.431.262.868,22	
1.4	Hệ thống BOP				264.150.938.092,80	
1.5	Hệ thống đo lường và điều khiển				29.940.446.693,58	
1.6	Các thiết bị điện				16.186.672.144,07	
1.7	Hệ thống viễn thông				804.393.945,28	
1.8	Các phần khác				1.332.276.052,00	
2	Lắp đặt thiết bị vận chuyển than				85.255.707.375,63	
2.1	HỆ THỐNG CUNG CẤP THAN				77.877.077.369,70	
2.2	HỆ THỐNG PHỤ TRỢ NHÀ MÁY				1.924.538.726,78	
2.3	HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG VÀ ĐIỀU KHIỂN				5.262.932.522,28	
2.4	PHẦN ĐIỆN				191.158.756,87	
II	Lắp đặt vật liệu				1.307.796.912.560,71	
1	Lắp đặt vật liệu nhập khẩu				1.293.706.208.101,64	
1.1	Tua bin và phần phụ trợ				114.352.597.211,04	
1.2	Lò hơi và phần phụ trợ				828.270.938.313,33	
1.4	Hệ thống BOP				291.361.563.807,94	
1.6	Hệ thống thông tin viễn thông				1.599.523.596,66	
1.7	Hệ thống điện				58.121.585.172,67	
2	Lắp đặt vật liệu hệ thống vận chuyển than				14.090.704.459,07	
3	HỆ THỐNG CUNG CẤP THAN				743.213.680,31	
4	PHẦN CÂN BẰNG NHÀ MÁY				1.548.456.040,70	
5	THÍ NGHIỆM KHÔNG PHÁ HỦY (cho toàn bộ nhà máy : lò hơi, tua bine, kết cấu thép nhà tuabin, Nhà điều khiển trung tâm, đường ống nước tuần hoàn, Hệ thống vận chuyển than, thải tro xỉ...)				1.456.097.551,93	
2.4	PHẦN ĐIỆN				10.342.937.186,13	



BIỂU GIÁ TRỊ HẠNG MỤC BẢO HIỂM CHÁY NỔ MỞ RỘNG

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Giá trị tính bảo hiểm		Ghi chú
				USD	VND	
[1]	[2]				2.459.373.365.368,67	
A	Cung cấp VTTB			124.915.169,24	164.336.924.513,00	
I	Thiết bị nhập khẩu thuộc phạm vi Nhà máy chính			84.423.967	26.643.372.420	
I.3	Hệ thống cân bằng nhà máy (BOP)			84.423.967	26.643.372.420,00	
I.3.3	Electrostatic Precipitator / Lọc bụi tĩnh điện					
I.3.3.1	Casing, roof, hoppers, and accessories from the gas inlet nozzles to the gas outlet nozzles including flanges, access doors, struts, roof box girders and insulator compartments					
I.3.3.2	Mechanical part in filter chamber: Electrode bracket+Collecting rapping system+ Discharge rapping system / Phần cơ khí trong khoang lọc: Điện cực kép + Hệ thống gom cường bức + Hệ thống xả cường bức					
I.3.3.3	Crane & hoist/ Cầu trục Palang					
I.3.3.4	Insulation Materials / Vật liệu bảo ôn					
I.3.3.5	Collecting plate / Thiết bị gom dạng tấm					
I.3.3.6	Discharger element / Bộ phận xả					
I.3.3.7	transformer+Control system / Máy biến áp + Hệ thống điều khiển					
I.3.3.8	Motor + reducer + dryer + measure + Control system/ Động cơ + giảm tốc + sấy + đo + Hệ thống điều khiển					
I.3.3.9	Cable / Cáp					
I.3.4	Flue gas Desulphurization System / Hệ thống khử lưu huỳnh					
I.3.4.1	Flue gas system / Hệ thống khí thải					
I.3.4.1.1	Booster Fan and all auxiliary equipments necessary / Quạt tăng áp và toàn bộ thiết bị phụ trợ cần thiết					
I.3.4.1.2	FGD Inlet dampers, Outlet Dampers, Bypass Dampers, incl. sealing air fans and sealing air heater system / Van khói đầu vào, van khói đầu ra, van đi tắt bao gồm quạt gió chèn và hệ thống gia nhiệt không khí ngăn trong FGD					
I.3.4.1.3	Flue gas Ducwork from ID Fan flange to the BUF / Hàng mục ống dẫn khói thải từ mép bích quạt ID đến quạt tăng áp BUF					
I.3.4.1.4	Ducting works Bypass and all auxiliary equipments necessary (such as seal air...) / Hàng mục ống đi tắt và toàn bộ các thiết bị phụ trợ cần thiết (như thiết bị khí chèn...)					
I.3.4.1.5	Expansion joints for all ducting works / Khớp nối giãn nở cho toàn bộ hàng mục đường ống					
I.3.4.1.6	Insulation for all valve, equipments and ductworks / Vật liệu bảo ôn cho toàn bộ van, thiết bị và hàng mục đường ống					
I.3.4.1.7	Platform, Stairs and Ladders / Sân và cầu thang					
I.3.4.1.8	Lining for ducts / Vật liệu lót của ống dẫn					
I.3.4.3	Absorber / Tháp hấp thụ					
I.3.4.3.1	Absorber internal Packing and Support / Các thiết bị bên trong tháp hấp thụ và giá đỡ					
I.3.4.3.2	Mist eliminator / Thiết bị khử sương					
I.3.4.3.3	Lining for absorber / Lốp lót cho tháp hấp thụ					
I.3.4.3.4	All auxiliary equipments necessary / Toàn bộ các thiết bị phụ trợ cần thiết					
I.3.4.5	Electrical / Phần Điện					
I.3.4.5.1	LV switchgear and motor control centres (MCCs) / Máy cắt hạ áp và tủ điện (MCC)					
I.3.4.5.2	AC and DC distribution boards / Tủ phân phối điện một chiều và xoay chiều					
I.3.4.5.3	Earthing and lightning protection for equipment and steel structures / Tiếp địa và chống sét cho thiết bị và các kết cấu thép					
I.3.4.5.4	Cable trays, ladders, conduits, embedded ducts, including all supports, hangers, etc, for all cabling necessary for the plant and equipment within this package / Máng cáp, thang, ống dẫn, ống nhúng, bao gồm tất cả các phụ kiện giá đỡ, giá treo ... của hệ thống cáp					
I.3.4.5.5	LV power cables from switchgear and distribution boards to the consumers / Cáp nguồn hạ áp từ máy cắt và tủ phân phối đến các thiết bị tiêu thụ					
I.3.4.5.6	Multi-core control cables / Cáp điều khiển đa lõi					
I.3.4.5.7	Lighting systems for area and plant illumination necessary for plant operation and maintenance / Hệ thống chiếu sáng cho khu vực và hàng mục cần ánh sáng phục vụ vận hành và bảo trì					
I.3.4.5.8	Power receptacles for welding machines and electric maintenance tools / Hộp cấp điện cho máy hàn và các dụng cụ bảo trì bằng điện					
I.3.4.5.9	UPS / Bộ lưu điện					
I.3.4.5.10	Other necessary / Các thiết bị cần thiết khác					
I.3.4.6	Instruments and Control / Thiết bị đo lường và Điều khiển					
I.3.4.6.1	All control valves, whether of the modulating or on/off type, including power actuators / Toàn bộ van điều khiển, đóng/mở, bao gồm cả nguồn cấp					
I.3.4.6.2	Connections (wiring and/or impulse piping) from sensors to transmitters and/or to local instrument panels and/or to local control panels / Thiết bị kết nối (dây dẫn và/hoặc kết nối xung) từ cảm biến đến bộ truyền tín hiệu và/hoặc các tủ thiết bị đo và/hoặc các tủ điều khiển					
I.3.4.6.3	Local instrument panels (LIPs), local control panels (LCPs), local switch boxes (LSBs) and local marshalling kiosks, as necessary / Bảng mạch thiết bị đo tại chỗ(LIP), tủ điều khiển (LCP), hộp cầu giao nội bộ và buồng chứa tủ đầu nối tại chỗ, nếu cần thiết					
I.3.4.6.4	All instrument and control cabling from field instruments, MCC/SWG, etc, to PLC control system / Toàn bộ các thiết bị đo và cáp điều khiển từ thiết bị đo trường, tủ điện... đến hệ thống điều khiển PLC					
I.3.4.6.5	Control System (PLC) of Siemens SIMATIC S7 type, including all necessary hardware and software ((This PLC shall be provided with two (2) ports of communication for redundant communication with ICMS and with the design and configuration in compliance with / Hệ thống điều khiển (PLC) kiểu Siemens SIMATIC S7, bao gồm toàn bộ các phần cứng và phần mềm cần thiết (PLC này sẽ được cung cấp với (2) cổng kết nối dự phòng với ICMS và có thiết kế và cấu hình tương thích					
I.3.4.6.6	One(1) Notebook Computer completed with all software required for programming PLC's supplied with the control equipment. / Một (1) máy tính xách tay cài đặt các phần mềm cần thiết để lập trình PLC đi kèm với các thiết bị điều khiển					
I.3.4.6.7	Necessary installations and equipment for the Fuel Desulphurization Plant Control Room such as MMIs, printers, mimic panels, desks, chairs, shelves, etc. (2 MMIs per unit) / Thiết bị và vật tư lắp đặt cần thiết cho Phòng điều khiển hệ thống khử lưu huỳnh khí thải như MMI, máy in, bảng tương tự, bàn, ghế, giá đỡ, v.v.. (2 MMI mỗi tổ máy)					
I.3.4.7	Balance of the FGD Plant / Thiết bị còn lại của hệ thống khử lưu huỳnh					



TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Giá trị tính bảo hiểm		Ghi chú
				USD	VND	
I.3.4.7.1	Process water supply, inclusive of piping and support, process valves / Hệ thống cấp nước sử dụng cho quá trình, bao gồm đường ống và giá đỡ, các van quá trình					
I.3.4.7.2	Compressed air supply, inclusive of piping and support, process valves / Hệ thống cung cấp khí nén, bao gồm đường ống và bể đỡ, các van quá trình					
I.3.4.7.3	Lifting equipment and monorails/Thiết bị nâng hạ và đường ray					
I.3.4.7.4	Other/Các phần khác					
I.3.4.8	Local manufacture					
I.3.8	Ball Mills / Máy nghiền than					
I.3.8.1	Equipment body / Thân máy nghiền					
I.3.8.1.1	Coal mill / Máy nghiền than					
I.3.8.1.2	Outlet valve of classifier / Van đầu ra của bộ phân ly					
I.3.8.1.3	Main motor / Động cơ chính					
I.3.8.1.4	Main speed reducer / Bộ giảm tốc chính					
I.3.8.1.5	High and low pressure lubrication station / Trạm dầu bôi trơn cao áp và hạ áp					
I.3.8.1.6	Splash lubricating device of gear / Thiết bị bôi trơn bánh răng					
I.3.8.1.7	Differential- pressure coal level measuring device / Thiết bị đo chênh áp thùng nghiền					
I.3.8.1.8	Electric ear coal level measuring device / Thiết bị đo mức than thùng nghiền					
I.3.8.1.9	Local control cabinet of coal mill / Tủ điều khiển máy nghiền than tại chỗ					
I.3.8.1.10	Stationary type low-speed driving device / Thiết bị dẫn hướng tốc độ chậm kiểu tĩnh					
I.3.8.1.11	Electric hydraulic jacking device / Kịch thủy lực điện					
I.3.8.1.12	Ball filling device / Thiết bị nạp bi					
I.3.8.1.13	Ball screening device / Thiết bị sàng bi					
I.3.8.1.14	Seal fan / Quạt chèn					
I.3.8.1.15	Others/Các phần khác					
I.3.8.2	Steel Balls/Bi thép					
I.3.10	Hydro, Nitro System					
	Sub-Total I.3					
II	Thiết bị và dịch vụ nhập khẩu hệ thống vận chuyển than và đá vôi			40.491.202	137.693.552.093,00	
II.1	Thiết bị nhập khẩu hệ thống vận chuyển than và đá vôi			40.491.200	137.693.552.093,00	
1	Coal unloader (capacity of 350 tonne/hr)	Each	5			
2	Addendum 1 - Mechanical Cost	Each	5			
3	Addendum 1 - Acceleration Cost	Each	5			
4	Addendum 1 - Electrical and C&I Cost	Each	5			
5	Belt feeder (capacity of 350 tonne/hr)	Each	5			
6	Enclosed belt conveyors to deliver coal from jetty to coal storage sheds (capacity of 1400 tonne/hr)	Lot	1			
7	Enclosed belt conveyors to deliver coal from coal storage sheds to boiler silos (capacity of 1200 tonne/hr)	Lot	1			
8	Transfer Tower (excluding Steel Structure)	Lot 1	1			
9	Vibrating Grizzlies on coal unloading jetty, mesh sizes 0-20mm (capacity of 1400 tonne/hr)	Each	2			
10	Travelling tripper cars above coal boiler silos including Rails with necessary material to attach the rails to the steel structure	Each	2			
11	Travelling tripper cars above dry coal storage piles and necessary material to attach the rails to the steel structure of dry coal storage sheds	Each	3			
12	Portal scraper reclaimers (capacity of 1200 tonne/hr)	Each	3			
13	Belt weigh scales placed on conveyors: 2A/B, 6A/B, 9, 10, 13	Each	7			
14	Coal sampling system (including laboratory and other equipment/tools for analysing samples coal) automatically placed in the conveyor 2A/B	Lot	1			
15	Metal detector placed at the conveyors 2A/B, 6A/B	Each	4			
16	Auto cleaning magnetic separator placed on the conveyors 7A/B, 9, 10, 13	Each	5			
17	Moisture Monitor Device placed on the conveyors 2A/B and 6A/B	Each	4			
18	Control system, complete equipment, local C&I equipment of the coal handling system	Lot	1			
19	Limestone Bucket-Slewing Tower Crane with capacity of 130 tonne/hr	Each	1			
20	Receiving hopper at the limestone dock	Each	1			
21	Fire Fighting and Fire protection system	Lot	1			
22	De-dusting system	Lot	1			
23	Coal and limestone wash down system including sumps, pump and associated piping and piping accessories	Lot	1			
24	Lighting system					
25	Utility supply equipment and piping (Compressed air and service water, raw water, service water) and associated pipe supports	Lot	1			
26	Electrical equipment including transformer, motors, switchgear, cables, cable tray, UPS system, Power receptacles for welding machines and electric maintenance tools per unit etc.	Lot	1			
27	Earthing and lightning protection for equipment and steel structures					
28	Lighting & receptacle system for areas and plant illumination necessary for Material handling plant operation and maintenance on machine and inside enclosed coal conveyor system	Lot	1			
29	Supporting steelwork and pipe rack for all auxiliaries such as duct, piping, cable trays, cranes, hoists, etc.	Lot	1			
30	Cranes, hoists and other required lifting devices for operation and maintenance	Lot	1			
31	HVAC system	Lot	1			
32	Laboratory equipment	Lot	1			
33	All consumables from start of erection through Taking Over	Lot	1			
34	Coating and painting of all plant and equipment as required including surplus paint for final touch-up	Lot	1			
	Spare Parts / Tools as per Material Handling Package					
35	Spare Parts for erection/installation and commissioning stage	Lot	1			
36	Special Tools	Lot	1			
37	Spare Parts for 2 years operation and maintenance (option)	Lot	1			
38	Bỏ dỡ thiết bị của hệ thống than tại công trường					



TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Giá trị tính bảo hiểm		Ghi chú
				USD	VND	
B	Hợp đồng trong nước				1.131.341.182.462,68	
VIII	Hệ thống Sân phân phối 220kV				126.812.966.669,34	
1	Vật tư thiết bị				120.415.122.330,12	
2	lắp đặt				6.397.844.339,22	
IX	Hệ thống cung cấp dầu nhiên liệu HFO & DO				44.486.343.835,92	
	CÁT GIÁM				960.041.871.957,42	
XII	Hạng mục Hai ngăn lộ mở rộng				33.825.370.079,09	
XIX	Cung cấp tủ điện, cáp điện động lực, điều khiển, thiết bị điện của hệ thống thái xi.				21.383.602.000,00	
XXIV	Nhiên liệu phục vụ vận hành(THAN,dầu, đá vôi đầy kho, bồn dầu)				904.832.899.878,33	
1	Than				901.831.315.000,00	
2	Dầu				199.084.878,33	
2.1	Dầu HFO					
2.2	Dầu DO				199.084.878,33	
3	Đá vôi				2.802.500.000,00	
C	Phần xây dựng				1.163.695.258.393,00	
I	MÔNG TRẠM BIẾN ÁP, CÔNG HÀNG RÀO TRẠM BIẾN ÁP VÀ MÔNG BIẾN ÁP TỰ DÙNG				17.944.881.016,48	
1	Phần kết cấu thép				1.678.520.128,30	
2	Phần móng				16.266.360.888,18	
II	TRẠM PHÁT ĐIỆN DIEZEN				8.677.146.756,04	
1	Phần kết cấu thép				795.122.580,88	
2	Phần móng				7.882.024.175,16	
III	HỆ THỐNG CUNG CẤP DẦU				29.375.658.991,43	
1	KHO DẦU H.F.O				13.877.622.124,58	
1.1	Phần kết cấu thép				282.454.833,83	
1.2	Phần móng				13.595.167.290,75	
2	TRẠM BƠM DẦU NẶNG				8.378.146.338,23	
2.1	Phần kết cấu thép				381.839.184,11	
2.2	Phần móng				7.996.307.154,12	
3	KHO DẦU BÔI TRƠN				2.965.518.644,03	
3.1	Phần kết cấu thép				188.038.367,66	
3.2	Phần móng				2.777.480.276,37	
4	BỂ CHỨA DẦU BỎ & SẠCH (PHẦN MÔNG 2 CÁI)				4.154.371.884,60	
4.1	Phần kết cấu thép				79.684.360,19	
4.2	Phần móng				4.074.687.524,41	
IV	KHU VỰC SÂN PHÂN PHỐI				17.372.507.806,37	
3.1	MÔNG TRỤ ĐỖ VÀ CỘT TOÀN TRẠM				11.862.944.721,16	
4	NHÀ ĐIỀU KHIỂN				5.509.563.085,20	
V	Lò hơi				336.745.291.253,69	
1.1	MÔNG LÒ HƠI VÀ SLAG CONVEYER (2 CÁI)				200.742.820.508,67	
1.2	COAL BUNKER				133.747.781.362,57	
1.3	MÔNG BOTTOM ASH SI LÔ (2 cái)				2.254.689.382,45	
VI	Turbine				753.579.772.568,99	
1	MÔNG TURBINE				65.373.194.631,88	
2	NHÀ TURBINE				688.206.577.937,11	
2.1	Phần kết cấu thép				502.993.811.380,24	
2.2	Phần móng				185.212.766.556,87	

